



VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ NĂM 2022 VÀ XU HƯỚNG NĂM 2023



*Cao Thị Cẩm (VIFOREST)
Lương Kim Anh và Tô Xuân Phúc (Forest Trends)
Trần Lê Huy (FPA Bình Định)*



Tháng 3 năm 2023

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2022** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Nhóm nghiên cứu cũng trân trọng cảm ơn Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ tài chính thông qua Forest Trends để xây dựng Báo cáo.

Các phân tích, nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các tổ chức nêu trên. Nhóm nghiên cứu không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hoạt động nào sử dụng thông tin trong Báo cáo này của bên thứ ba.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	1
DANH MỤC CÁC BẢNG	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
TÓM TẮT.....	4
1. Giới thiệu	7
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2022	7
2.1. Một số nét chính	7
2.2. Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2022	8
2.2.1. <i>Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ</i>	<i>10</i>
2.2.2. <i>Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc</i>	<i>12</i>
2.2.3. <i>Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản</i>	<i>13</i>
2.2.4. <i>Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc</i>	<i>14</i>
2.2.5. <i>Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU</i>	<i>16</i>
2.3. Các mặt hàng xuất khẩu	17
2.3.1. <i>Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403)</i>	<i>18</i>
2.3.2. <i>Xuất khẩu dăm gỗ (HS 4401.22)</i>	<i>23</i>
2.3.3. <i>Xuất khẩu viên nén gỗ (HS 4401.31)</i>	<i>25</i>
2.3.4. <i>Xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)</i>	<i>27</i>
2.3.5. <i>Xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401)</i>	<i>27</i>
2.4. Các mặt hàng xuất khẩu chịu các biện pháp phòng vệ thương mại và cảnh báo rủi ro	29
2.4.1. <i>Bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) xuất khẩu vào thị trường Mỹ</i>	<i>29</i>
2.4.2. <i>Xuất khẩu mặt hàng gỗ dán vào thị trường Mỹ</i>	<i>29</i>
2.4.3. <i>Xuất khẩu các sản phẩm làm từ gỗ bạch dương (birch)</i>	<i>30</i>
3. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2022	30
3.1. Thông tin chung	30
3.2. Thị trường nhập khẩu	31
3.2.1. <i>Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc</i>	<i>31</i>
3.2.2. <i>Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Mỹ</i>	<i>32</i>
3.2.3. <i>Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Cam-mơ-run</i>	<i>33</i>
3.2.4. <i>Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Thái Lan</i>	<i>33</i>
3.2.5. <i>Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Brazil</i>	<i>34</i>
3.3. Mặt hàng nhập khẩu	34
3.3.1. <i>Nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403)</i>	<i>35</i>
3.3.2. <i>Nhập khẩu gỗ xẻ (HS 4407)</i>	<i>37</i>
3.3.3. <i>Nhập khẩu gỗ dán (HS 4412)</i>	<i>38</i>
3.3.4. <i>Nhập khẩu veneer/ván bóc (HS 4408)</i>	<i>39</i>

3.3.5. Nhập khẩu ván sợi (HS 4411)	40
3.4. Rủi ro về gian lận thương mại trong một số mặt hàng nhập khẩu.....	42
4. Xu hướng xuất nhập khẩu năm 2023.....	43
5. Kết luận	44

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2017 – 2022	8
Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam năm 2021 và 2022	8
Hình 3: Thị phần của các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam xét theo kim ngạch trong năm 2022.....	9
Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm vào thị trường Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2019 -2022..	10
Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022..	12
Hình 6: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2019 - 2022.....	13
Hình 7: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2019 -2022.....	15
Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng năm sang EU của Việt Nam giai đoạn 2019 -2022	16
Hình 9: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng chính của Việt Nam trong năm 2021 - 2022.....	18
Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2020 -2022.....	18
Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của VN tại một số thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022	19
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022.....	20
Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022	21
Hình 14: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022	22
Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022	23
Hình 16: Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu hàng tháng của VN giai đoạn 2019 – 2022.....	24
Hình 17: Lượng và giá trị dăm gỗ của VN xuất khẩu sang một số thị trường chính giai đoạn 2019 –2022	24
Hình 18: Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình hàng tháng sang các thị trường chính của VN trong năm 2022	25
Hình 19: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của VN giai đoạn 2019 – 2022.....	25
Hình 20: Lượng và giá trị viên nén xuất khẩu sang một số thị trường chính của VN giai đoạn 2019 –2022	26
Hình 21: Giá xuất khẩu viên nén trung bình theo tháng sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc của VN trong năm 2022	26
Hình 22: Lượng và giá trị gỗ dán xuất khẩu sang một số thị trường chính của VN giai đoạn 2019 – 2022	27
Hình 23: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính thuộc nhóm ghế ngồi của VN giai đoạn 2019 – 2022	28
Hình 24: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi sang các thị trường chính của VN giai đoạn 2020 – 2022.....	28
Hình 25: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng đồ gỗ vào thị trường Mỹ của VN giai đoạn 2019 – 2022	29
Hình 26: Lượng và giá trị gỗ dán Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ giai đoạn 2019 – 2022.....	30
Hình 27: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2019 -2022	30
Hình 28: Lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chính từ Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2019– 2022.....	32
Hình 29: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2019–2022	32
Hình 30: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Cam-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2019–2022	33
Hình 31: Lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2019–2022..	33
Hình 32: Lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng từ Brazil vào Việt Nam giai đoạn 2019–2022	34
Hình 33: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG của Việt Nam giai đoạn 2020-2021.....	35
Hình 34: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2019 –2022	36

Hình 35: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2019 –2022.....	36
Hình 36: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2019 –2022.....	37
Hình 37: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2019 –2022.....	38
Hình 38: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2022	38
Hình 39: Lượng và giá trị gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2019- 2022	39
Hình 40: Lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2019- 2022.....	40
Hình 41: Lượng và giá trị veneer/ván bóc nhập khẩu từ các thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2019- 2022.....	40
Hình 42: Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2019- 2022.....	41
Hình 43: Lượng và giá trị ván sợi nhập khẩu từ các thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2019- 2022	41

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Giá trị xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2019 - 2022	9
Bảng 2: Lượng và kim ngạch XK các mặt hàng G&SPG chính sang Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022	11
Bảng 3: Lượng và giá trị XK một số mặt hàng G&SPG chính sang Trung Quốc của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2022.....	12
Bảng 4: Lượng và giá trị XK một số mặt hàng G&SPG chính sang Nhật Bản của Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022.....	14
Bảng 5: Lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2019 -2022.....	15
Bảng 6: Lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang EU của Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022.....	17
Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2019 -2022	19
Bảng 8: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022.....	19
Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022.....	20
Bảng 10: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022	21
Bảng 11: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022	22
Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022	23
Bảng 13: Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu của VN giai đoạn 2019 - 2022	23
Bảng 14: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của VN giai đoạn 2020 – 2022	27
Bảng 15: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022	31
Bảng 16: Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022.....	35
Bảng 17: Kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2021	42
Bảng 18: Kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) từ thị trường Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022.....	42

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CBPG	Chống bán phá giá
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
DN	Doanh nghiệp
EUDR	Quy định về chống làm mất rừng của Liên minh Châu Âu (European Union Deforestation Regulation)
EUTR	Quy định về gỗ của Liên minh Châu Âu (European Union Timber Regulation)
G&SPG	Gỗ và sản phẩm gỗ
HH	Hiệp hội
NK	Nhập khẩu
NN&PTNT	(Bộ) Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PNG	Papua New Guinea
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
TT	Thị trường
USD	Đô-la Mỹ
USTR	Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (United States Trade Representative)
VN	Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Voluntary Partnership Agreement (VPA) on Forest Law Enforcement, Governance and Trade (FLEGT))
XK	Xuất khẩu

TÓM TẮT

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2022 và xu hướng 2023** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong năm 2022 và đưa ra một số dự báo về tình hình thị trường năm 2023. Bên cạnh các thông tin về thương mại của các mặt hàng quan trọng, Báo cáo còn cung cấp thông tin về một số khía cạnh rủi ro trong một số mặt hàng xuất và nhập khẩu. Các nét chính trong Báo cáo này gồm:

Ở khâu xuất khẩu

Năm 2022 mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và cuộc chiến giữa Nga – Ukraine, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vẫn đạt 15,67 tỷ USD, tăng 10,9% so với năm 2021.

Các thị trường xuất khẩu chính

Kim ngạch xuất khẩu đạt được từ một số thị trường xuất khẩu chính trong năm 2022 bao gồm:

- Mỹ: **8,48 tỷ USD**, tăng 0,9% so với năm 2021, chiếm 54,1% giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam từ tất cả các thị trường.
- Trung Quốc: **2,17 tỷ USD**, tăng 46% so với năm 2021, chiếm 13,8% giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam từ tất cả các thị trường.
- Nhật Bản: trên **1,89 tỷ USD**, tăng 36% so với năm 2021, chiếm 12,08% giá trị xuất khẩu G&SPG của cả Việt Nam.
- Hàn Quốc: **1,01 tỷ USD**, chiếm 6,5% giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường, tăng 16,5% so với năm 2021.
- EU_27: **645,71 triệu USD**, chiếm 4,1% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 8% so với năm trước đó.
- Anh: đạt **232,92 triệu USD**, giảm 8,5% so với năm trước đó, chiếm 1,5% tổng giá trị xuất khẩu.

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Năm 2022 các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn bao gồm:

- Đồ gỗ (HS 9403): **6,83 tỷ USD**, tăng 9,5% so với năm 2021, chiếm 43,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ghế ngồi (HS 9401): **2,98 tỷ USD**, giảm 14,1% so với năm 2021, chiếm 19% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): **xuất 15,81 triệu tấn, đạt 2,78 tỷ USD**, tăng 16,2% về lượng và 60,4% về giá trị so với năm 2021. Kim ngạch xuất khẩu dăm năm 2022 chiếm 17,8% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Gỗ dán/gỗ ghép: **xuất 2,74 triệu m³, đạt 1,03 tỷ USD**, giảm 5,1% về lượng và 4,3% về giá trị so với năm 2021. Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 chiếm 6,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Viên nén: **xuất 4,88 triệu tấn, đạt 787,1 triệu USD**, tăng 39,4% về lượng và 90,6% về giá trị so với năm 2021. Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 chiếm 5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ván bóc: **xuất 1,05 triệu m³, đạt 175,91 triệu USD**, giảm 47,9% về lượng và 19,1% về giá trị so với 2021. Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 chiếm 1,1% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

Ở khâu nhập khẩu

Năm 2022, kim ngạch G&SPG Việt Nam nhập khẩu từ các quốc gia đạt **gần 3,1 tỷ USD**, tăng 5,6% giá trị kim ngạch so với năm 2021.

Các thị trường nhập khẩu chính

Các quốc gia cung G&SPG chính vào Việt Nam trong năm 2022 bao gồm:

- Trung Quốc: **912,7 triệu USD**, giảm 10,3% so với kim ngạch năm 2021.
- Hoa Kỳ: **345 triệu USD**, tăng 5,9% so với năm 2021.
- Cam-mơ-run: **260,37 triệu USD**, tăng 43,6% so với năm 2021.
- Thái Lan: **125,65 triệu USD**, giảm 3,0% về giá trị kim ngạch so với năm 2021.
- Lào: gần **138,76 triệu USD**, tăng 31,5% so với kim ngạch 2021.
- Malaysia: **110,5 triệu USD**, tăng 71,6% so với 2021.

Các mặt hàng nhập khẩu chính

Các mặt hàng nhập khẩu quan trọng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu. Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng quan trọng năm 2022 bao gồm:

- Gỗ tròn: nhập khẩu **2,53 triệu m³**, tương đương gần **748,2 triệu USD** về kim ngạch, tăng 31,2% về lượng và 43,4% về giá trị so với 2021.
- Gỗ xẻ: gần **2,7 triệu m³** và gần **1,2 tỷ USD**, giảm 3,6% về lượng nhưng tăng 8,8% về giá trị so với 2021.
- Ván bóc: nhập khẩu **242,7 ngàn m³**, trị giá **300,6 triệu USD**, giảm 20,7% về lượng, tăng 8,3% về giá trị so với 2021.
- Ván sọt: **549,5 ngàn m³**, gần **172 triệu USD**, giảm 33,3% về lượng, giảm 19,8% về giá trị so với 2021
- Gỗ dán: **358,2 ngàn m³**, **177,2 triệu USD**, giảm 34,7% về lượng, giảm 23,8% về giá trị so với 2021
- Ghế ngồi: **134,7 triệu USD**, giảm 33,2% so với 2021.
- Đồ gỗ: **162,2 triệu USD**, giảm 4,3% so với 2021.

Các mặt hàng có tín hiệu rủi ro

Năm 2022 chứng kiến một số mặt hàng xuất nhập khẩu có tín hiệu rủi ro. Tại khâu xuất khẩu, rủi ro này hình thành bởi các mặt hàng này nằm trong danh mục bị điều tra bởi các cơ quan chức năng của các nước nhập khẩu điều tra. Tại khâu nhập khẩu, các mặt hàng rủi ro được xác định theo các yêu cầu pháp lý của Việt Nam hoặc/và có tín hiệu vi phạm quy định về gian lận thương mại.

Đối với các mặt hàng xuất khẩu

- Bộ phận tủ bếp (HS 940340) hiện là một mặt hàng rủi ro trong luồng cung xuất khẩu vào Mỹ. Năm 2022 Chính phủ Mỹ đã chính thức khởi động điều tra chống bán phá giá và lẩn tránh thuế đối với mặt hàng này. Đến nay Chính phủ Mỹ chưa đưa ra phán quyết về kết quả của cuộc điều tra này. Năm 2022 kim ngạch xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp vào Mỹ đạt trên 907 triệu USD, tăng 49% so với 2021.
- Gỗ dán xuất khẩu vào Mỹ. Mặt hàng này cũng đang bị Chính phủ Mỹ điều tra. Quá trình điều tra diễn ra từ năm 2020 và hiện vẫn chưa có kết quả cuối cùng. Điều tra có tác động trực tiếp tới luồng cung xuất khẩu. Năm 2022 lượng gỗ dán xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ đạt gần 619.000 m³, tương đương kim ngạch 365,8 triệu USD, giảm 35% về lượng và 25% về giá trị so với 2021.
- Gỗ bạch dương (birch) nguồn gốc từ Nga. Cuộc chiến Nga – Ukraina đã làm cho gỗ Bạch Dương có nguồn gốc từ Nga trở thành mặt hàng rủi ro ở một số thị trường đặc biệt từ EU và Mỹ. Một số doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục sử dụng gỗ bạch dương từ nguồn này gây ra những rủi ro cho ngành.

Đối với các mặt hàng nhập khẩu

- Lượng gỗ nhiệt đới có nguồn gốc từ những khu vực địa lý không tích cực (hay còn gọi là gỗ rủi ro) nhập khẩu hiện rất lớn, chiếm tới trên dưới 40% trong tổng lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu. Lượng cung nhiều nhất là từ các quốc gia khu vực Châu Phi (ví dụ Cam-mơ-run, Cộng hòa Dân chủ Congo). Gần đây, lượng nhập từ Lào và Papua New Guinea tăng mạnh. Nguồn cung này sẽ tiếp tục đem lại rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam, bao gồm cả cho khâu xuất khẩu

- Một số mặt hàng nhập khẩu thuộc nhóm nội thất văn phòng (HS 940330), nội thất phòng bếp (HS 940340), nội thất phòng ngủ (HS 940350) và nội thất bằng gỗ khác (HS 940360) tăng mạnh trong bối cảnh kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ nói chung (HS 9403) giảm. Điều này có thể phản ánh các khía cạnh có liên quan tới gian lận thương mại, đặc biệt nhóm các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc.
- Trong nhóm các mặt hàng Bộ phận đồ gỗ (940390) giá trị nhập khẩu năm 2022 giảm so với 2021 tuy nhiên các mặt hàng có sử dụng gỗ bạch dương thuộc nhóm này nhập khẩu vào Việt Nam lại tăng.

1. Giới thiệu

Năm 2022 là một năm nhiều thách thức đối với ngành gỗ Việt Nam. Sau khi các tác động của đại dịch COVID-19 dần lắng xuống, hoạt động chế biến, sản xuất và xuất nhập khẩu của toàn nền kinh tế nói chung và ngành gỗ nói riêng được từng bước hồi phục với kỳ vọng tăng trưởng tốt sau khi các thị trường quan trọng như Mỹ, Nhật, EU, Trung Quốc, v.v. mở cửa trở lại. Tuy nhiên, cuộc xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraina kéo theo cuộc khủng hoảng giá năng lượng toàn cầu và lạm phát tăng nhanh tại các thị trường nói trên đã làm nhiều doanh nghiệp xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam gặp khó khăn nặng nề trong nửa sau của năm 2022. Ở phía bên kia của thị trường, xuất khẩu dăm gỗ và viên nén lại là hai điểm sáng trong bức tranh ngành gỗ nói chung khi nhu cầu nhập khẩu hai mặt hàng này, đặc biệt là viên nén để thay thế nhiên liệu hóa thạch, đã có sự tăng trưởng đột biến trong năm 2022.

Đối với khâu nhập khẩu, do đầu ra chịu tác động của các biến động vĩ mô trên thị trường quốc tế, luồng nhập khẩu nguyên liệu gỗ phục vụ chế biến xuất khẩu, đặc biệt là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván các loại từ các thị trường tích cực, ít rủi ro cũng bị suy giảm. Trong khi đó, luồng cung gỗ từ các thị trường rủi ro hơn, ví dụ như Cam-ơ-run, Papua New Guinea (PNG), Lào, v.v. - vốn chủ yếu có nguồn gốc là gỗ rừng tự nhiên, được sử dụng để phục vụ thị trường nội địa – lại có mức tăng trưởng ổn định hơn. Mỹ và Trung Quốc vừa là các thị trường xuất khẩu hàng đầu, vừa là các thị trường nhập khẩu cung cấp nhiều sản phẩm gỗ nguyên liệu đầu vào cho Việt Nam.

Báo cáo này sẽ trình bày tổng quan về tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong năm 2022, cơ cấu ngành hàng, các thị trường chủ chốt, các động lực và xu hướng phát triển mới của thị trường cũng như các dấu hiệu cảnh báo cần quan tâm trong năm 2023.

Báo cáo gồm có 2 phần chính, gồm có 1/ thực trạng xuất khẩu G&SPG và 2/ thực trạng tình hình nhập khẩu G&SPG của Việt Nam trong năm 2022 và 3/ xu hướng thị trường năm 2023. Trong mỗi phần, báo cáo cung cấp thông tin chi tiết về lượng và kim ngạch xuất nhập khẩu của các mặt hàng quan trọng, các thị trường xuất khẩu/ nhập khẩu chính. Báo cáo cũng phân tích thông tin về các xu hướng thị trường mà doanh nghiệp cần lưu ý trong thời gian tới để đảm bảo phát triển và tăng trưởng vững vàng trong thời gian tới.

2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2022

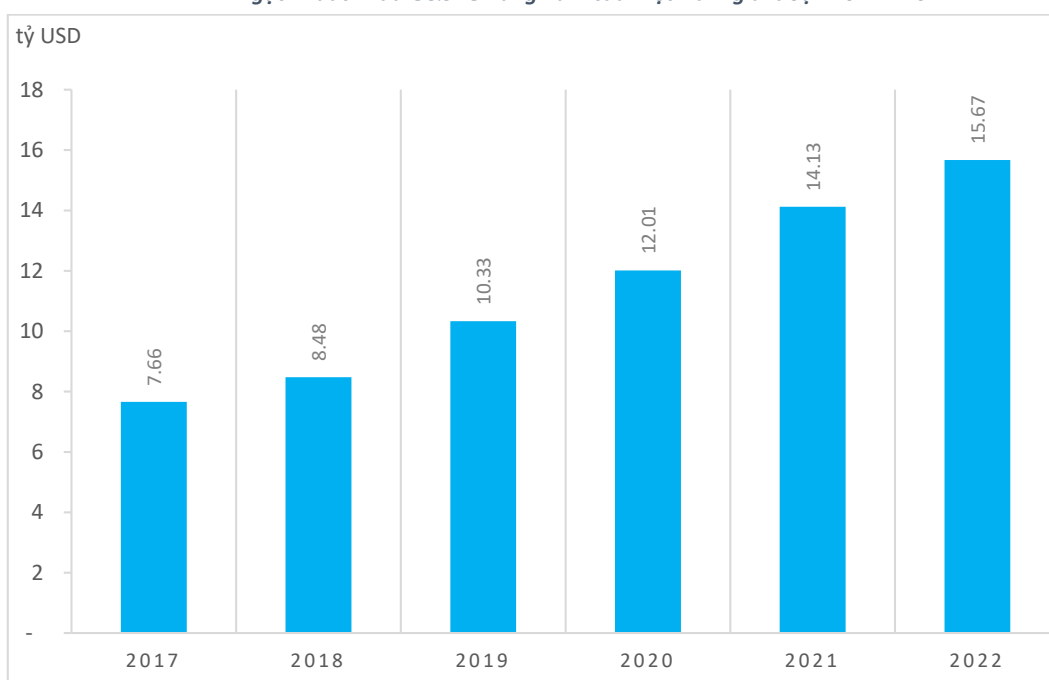
2.1. Một số nét chính

Bức tranh ngành gỗ Việt năm 2022 phản ánh tình trạng kinh tế chung của các ngành kinh tế Việt Nam cũng như những biến động của thị trường nói chung. Tác động của cuộc chiến tranh Nga – Ukraine cùng với sự suy giảm kinh tế ở các thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành gỗ Việt như Mỹ, EU, Anh đã khiến cho kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ vào những tháng cuối của năm 2022 trở nên ảm đạm.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 15,67 tỷ USD, tăng 10,9% so với năm 2021. Hình 1 và hình 2 chỉ ra giá trị xuất khẩu của ngành gỗ giai đoạn 2017 tới năm 2022 và sự biến động về giá trị xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam theo tháng trong năm 2021 và 2022.

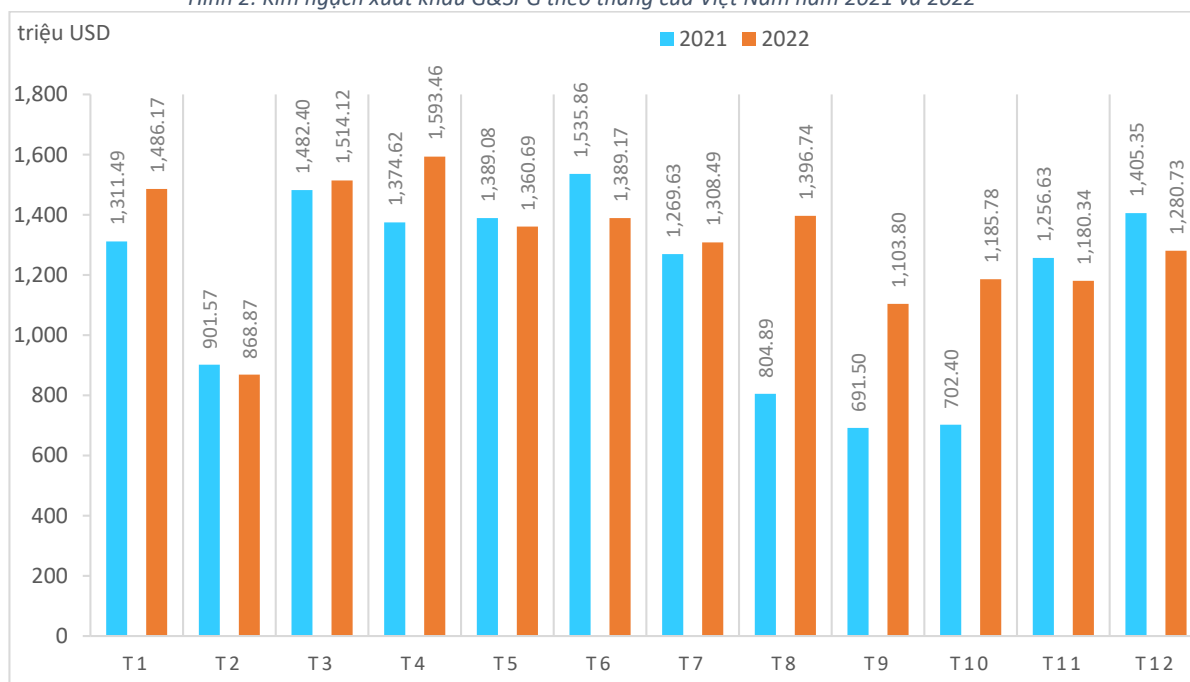
Trong 6 tháng đầu năm 2022, ngành gỗ đạt tốc độ tăng trưởng tốt với kim ngạch xuất khẩu trung bình mỗi tháng đạt trên 1,4 tỷ USD. Nhưng kể từ tháng 7 của năm 2022, kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ bắt đầu sụt giảm. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm từ trên 1,3 tỷ USD vào tháng 8 cùng năm xuống mức bình quân trên 1,1 tỷ USD/tháng vào những tháng cuối năm.

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2017 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam năm 2021 và 2022



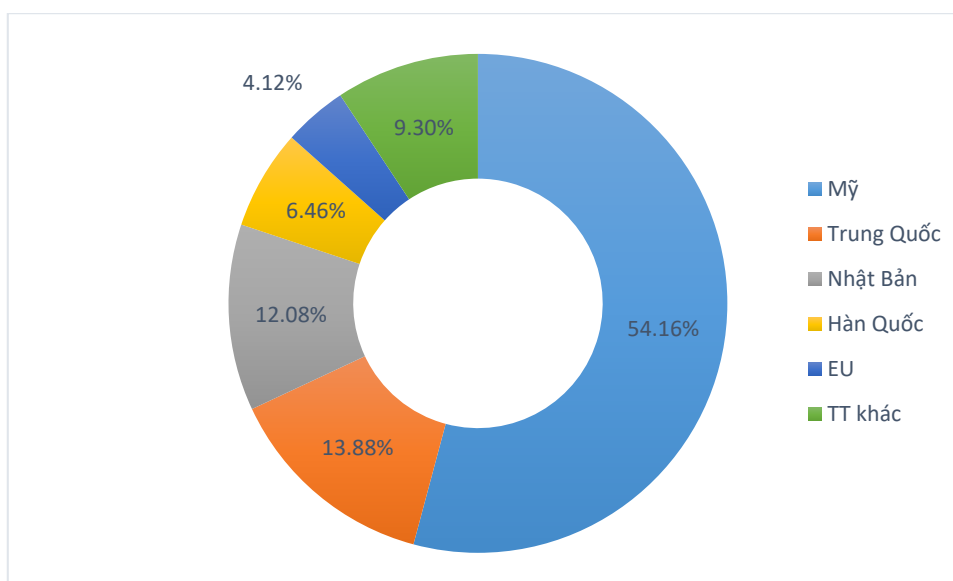
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.2. Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2022

Các thị trường trọng điểm của ngành gỗ năm 2022 vẫn là Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU. Kim ngạch xuất khẩu sang năm thị trường này đạt 14,2 tỷ USD, chiếm 91% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Tuy nhiên mức độ tăng trưởng của các thị trường này lại có sự trái ngược khác nhau. Nếu như năm 2021, Mỹ chiếm 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành, thì năm 2022 kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này chỉ chiếm hơn 54%. Ngược lại năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản và Trung Quốc lại có chiều hướng tăng trưởng với tỷ trọng lần lượt ở mức 12% và 14%, tương đương mức tăng lần lượt 2% và tăng 3% so với năm 2021.

Bảng 1 và Hình 3 thể hiện giá trị và thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong năm 2022.

Hình 3: Thị phần của các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam xét theo kim ngạch trong năm 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 1: Giá trị xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2019 - 2022

Thị trường xuất khẩu	Kim ngạch (USD)				So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
	2019	2020	2021	2022	
Mỹ	5.125.856.324	6.976.392.746	8.408.733.836	8.486.203.009	0,9%
Trung Quốc	1.227.120.281	1.182.121.493	1.488.781.383	2.174.077.829	46,0%
Nhật Bản	1.308.214.808	1.266.559.407	1.389.888.175	1.892.564.535	36,2%
Hàn Quốc	801.951.523	816.741.385	869.360.487	1.012.392.345	16,5%
EU 27	562.718.941	536.690.436	597.762.643	645.714.017	8,0%
Anh	301.870.946	222.245.370	254.440.533	232.929.800	-8,5%
Canada	186.826.071	215.684.625	226.381.576	232.927.701	2,9%
Úc	138.903.321	159.085.119	154.425.110	175.846.506	13,9%
Malaysia	67.913.814	75.492.233	123.398.179	146.572.133	18,8%
Đài Loan	71.402.229	69.692.192	73.314.420	84.151.469	14,8%
Thái Lan	41.438.802	50.838.597	62.384.897	67.057.816	7,5%
Indonesia	79.625.514	13.080.928	20.114.649	38.791.751	92,9%
Ấn Độ	36.127.109	25.000.154	19.519.508	31.123.676	59,4%
Philippines	15.349.058	10.659.367	16.818.434	19.572.182	16,4%
Hồng Kông	3.837.376	9.566.202	3.946.677	4.765.299	20,7%
TT khác	361.354.859	384.007.907	416.127.424	423.657.809	1,8%
Tổng kim ngạch XK	10.330.510.975	12.013.858.161	14.125.397.932	15.668.347.877	10,9%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Cụ thể:

- Mỹ: năm 2022, Việt Nam xuất **8,48 tỷ USD**, tăng 0,9% so với năm 2021, chiếm 54,1% giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường.
- Nhật Bản: năm 2022, Việt Nam xuất khẩu trên **1,89 tỷ USD** giá trị G&SPG sang thị trường này, tăng 36,2% so với năm 2021, chiếm 12% giá trị xuất khẩu G&SPG ra thế giới, tăng 2% về thị phần so với năm trước.
- Trung Quốc: năm 2022, Việt Nam xuất **2,17 tỷ USD**, tăng 46% so với năm 2021, chiếm 13,8% giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường, tăng 3% về thị phần so với năm trước.

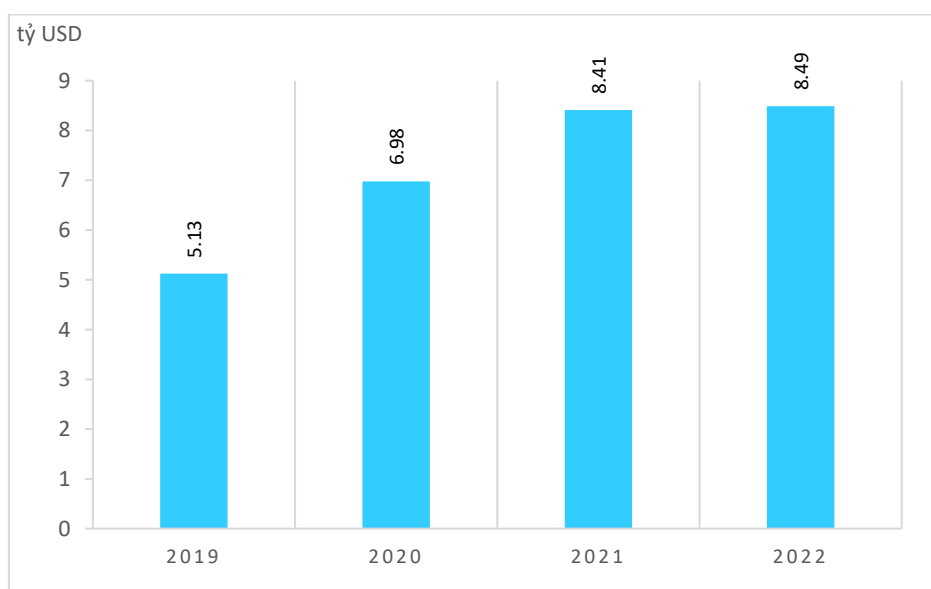
- Hàn Quốc: năm 2021, xuất **1,02 tỷ USD**, tăng 16,5% so năm 2020, chiếm 6,5% giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường.
- EU_27: giá trị xuất khẩu sang EU 27 nước (không bao gồm Anh) trong năm 2022 đạt **645,71 triệu USD**, tăng 8% so với năm trước đó, chiếm 4,1% tổng giá trị xuất khẩu.
- Anh: đạt **232,92 triệu USD** giảm 8,5% so với năm trước đó, chiếm 1,5% tổng giá trị xuất khẩu.

2.2.1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ

Mỹ là thị trường xuất khẩu hàng đầu của ngành gỗ Việt. Năm 2022, giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường này đạt 8,48 tỷ USD, chiếm 54,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ. Năm 2022 là năm mà kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Mỹ có mức tăng trưởng chậm nhất trong 10 năm qua khi chỉ tăng 0,9% so với năm 2021, giảm nhiều lần so với tốc độ tăng trưởng trong năm 2021 là tăng 20,5% so với năm 2020.

Theo đánh giá của Trung tâm thông tin (ITC), tính chung tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ thì Việt Nam hiện là nước xuất khẩu lớn thứ 3 vào thị trường Mỹ. Hình 4 mô tả giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong giai đoạn 2019 – 2022.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm vào thị trường Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2019 -2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

• Mặt hàng xuất khẩu chính

Năm 2022, chiếm trên 90% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Mỹ là nhóm mặt hàng đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403), 10% còn lại là nhóm gỗ và sản phẩm bán nguyên liệu khác (HS 44). Bảng 2 trình bày lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ giai đoạn 2019- 2022.

Giá trị xuất khẩu các sản phẩm chủ lực vào thị trường Mỹ gồm:

- Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412): xuất khẩu 618,92 ngàn m³, đạt 365,81 triệu USD giảm 33,8% về lượng và 25,1% về giá trị so với năm 2021. Về trị giá, mặt hàng này chiếm 4,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ, đứng thứ 6 trong TOP 6 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn sang thị trường này. Tuy nhiên, nhóm hàng này đã giảm mạnh kể từ tháng 8/2022.¹

¹ Theo tạp chí Furniture Today phát hành ngày 1/3/2023, luồng nhập khẩu từ Việt Nam – nguồn cung cấp lớn thứ hai của Mỹ – đã chậm lại, chỉ tăng 14% về lượng vào cuối năm sau khi tăng 93% trong nửa đầu năm. Điều này cũng có thể là do thuế quan. Vào tháng 8 năm 2022, Bộ Thương mại Hoa Kỳ ra phán quyết rằng một số sản phẩm ván ép gỗ cứng nhập khẩu từ Việt Nam thực tế có nguồn gốc từ Trung Quốc và hiện phải chịu mức thuế cao tới 200%.

- Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418): xuất 218,22 ngàn m³, đạt 296,52 triệu USD tăng 18,2% về lượng nhưng giảm 12,8% về giá trị so với năm 2021. Về giá trị chiếm 3,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ.
- Nội thất văn phòng: đạt 217,2 triệu USD, giảm 10,5% so với năm 2021, chiếm 2,6% tổng kim ngạch ngành gỗ xuất khẩu sang Mỹ.
- Nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40): đạt 907,19 triệu USD, tăng 48,9% so với năm 2021, chiếm 10,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ. Đứng thứ 5 trong TOP 6 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50): đạt 1,15 tỷ USD, tăng 13,7% so với năm 2021, chiếm 13,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ. Đứng thứ 4 trong TOP 6 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đạt 1,28 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm 2021, chiếm 15,1% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đứng thứ 3 trong TOP 6 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): đạt 1,80 tỷ USD, tăng 2,9% so với năm 2021, chiếm 21,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ. Đứng thứ 2 trong TOP 6 dòng sản phẩm có trị giá xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Ghế ngồi (HS 9401): đạt 2,29 tỷ USD, giảm 18,1% so với năm 2021, chiếm 27,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ. Đây là mặt hàng đứng thứ nhất trong TOP 6 các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn.

Bảng 2: Lượng và kim ngạch XK các mặt hàng G&SPG chính sang Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022

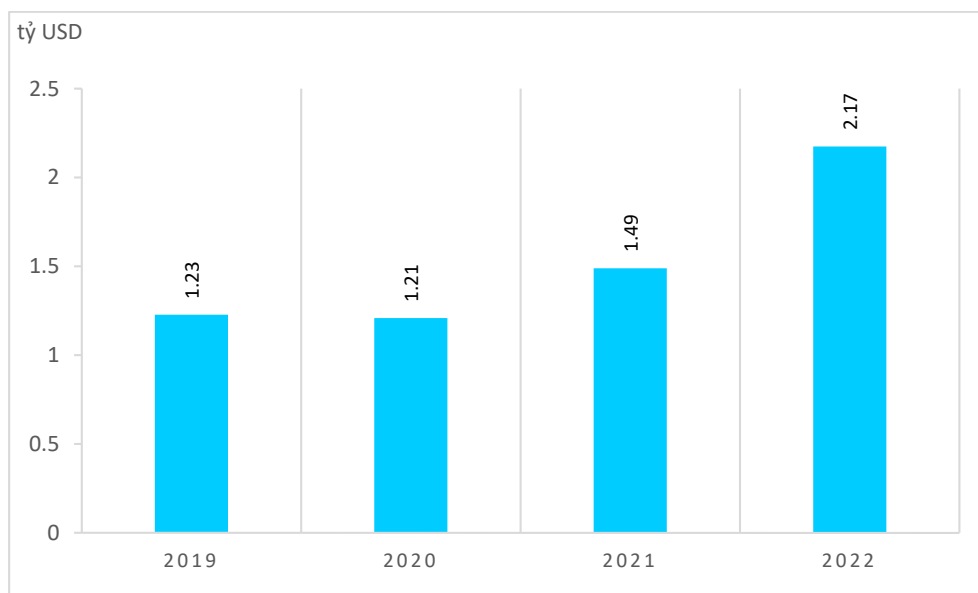
Mặt hàng	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
Ván sàn (HS 4409)	m ³	8.580	6.082	6.534	4.584	-29,8%
	USD	6.572.438	6.215.492	7.749.664	5.895.475	-23,9%
Ván sợi (HS 4410)	m ³	16.225	31.164	38.519	49.706	29,0%
	USD	10.979.184	21.571.889	32.795.675	39.297.831	19,8%
Gỗ dán/ gỗ ghép (HS 4412)	m ³	518.610	555.760	934.892	618.920	-33,8%
	USD	263.415.401	294.904.876	488.452.258	365.814.839	-25,1%
Ván ghép (HS 4414)	m ³	20.493	17.671	17.054	18.801	10,2%
	USD	17.481.216	10.073.895	7.635.158	10.736.116	40,6%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	75.885	121.578	184.589	218.227	18,2%
	USD	115.946.241	172.167.300	262.832.086	296.525.988	12,8%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	1.407.239.861	2.058.397.075	2.804.817.967	2.297.457.962	-18,1%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	236.525.073	252.006.792	242.815.943	217.208.772	-10,5%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	219.683.629	514.537.885	609.120.284	907.196.825	48,9%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	943.986.747	1.003.220.345	1.011.782.150	1.150.748.939	13,7%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	1.214.239.739	1.654.162.209	1.754.550.651	1.805.513.195	2,9%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	635.940.208	908.600.169	1.095.047.269	1.280.466.715	16,9%
Sản phẩm khác	USD	53.846.588	80.534.817	91.134.732	109.340.354	20,0%
Tổng kim ngạch XK		5.125.856.324	6.976.392.746	8.408.733.836	8.486.203.009	0,9%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.2.2. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này đạt 2,17 tỷ USD, tăng 46% so với năm 2021, chiếm 13,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ Việt. Đây là năm đánh dấu mốc xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường này vượt con số 2 tỷ USD/năm (Hình 5).

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

• Mặt hàng xuất khẩu chính

Trung Quốc, thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đứng thứ 2 của Việt Nam trong năm 2021, trái ngược với thị trường Mỹ, nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu (HS 44) là nhóm hàng chủ lực xuất khẩu sang thị trường này khi chiếm trên 97% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, còn lại chỉ có gần 3% là giá trị xuất khẩu của nhóm mặt hàng đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403). Bảng 3 thể hiện lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc giai đoạn từ 2019 -2022.

Bảng 3: Lượng và giá trị XK một số mặt hàng G&SPG chính sang Trung Quốc của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2022

Mặt hàng	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	6.838.300	7.554.042	8.835.965	10,633,123	20,3%
	USD	972.200.972	981.393.009	1.147.312.918	1,918,891,779	67,3%
Gỗ tròn(HS 4403)	m ³	559	221	581	1,201	106,6%
	USD	93.986	111.381	725.992	1,154,419	59,0%
Gỗ xẻ(HS 4407)	m ³	106.400	88.293	66.607	66,265	-0,5%
	USD	41.991.652	36.170.683	36.497.165	29,688,208	-18,7%
Ván bóc(HS 4408)	m ³	316.603	715.327	1.979.760	996,515	-49,7%
	USD	43.244.169	80.251.063	200.516.722	149,548,775	-25,4%
Ván dăm(HS 4411)	m ³	13.670	5.667	15.528	24,502	57,8%
	USD	2.248.587	929.322	3.060.321	5,581,599	82,4%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	74.675	3.828	1.543	523	-66,1%
	USD	24.987.635	968.411	472.555	145,183	-69,3%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	13.709	5.797	5.745	4,125	-28,2%
	USD	7.087.202	4.145.671	2.771.934	2,509,267	-9,5%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	25.583.297	19.004.379	15.254.072	10,668,340	-30,1%
Đồ gỗ (HS 9403)	USD	96.374.932	77.088.878	71.675.914	45,715,851	-36,2%
Sản phẩm khác	USD	13.307.849	8.369.972	10.493.789	10,174,408	-3,0%
Tổng kim ngạch XK		1.227.120.281	1.208.432.768	1.488.781.383	2.174.077.829	46,0%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

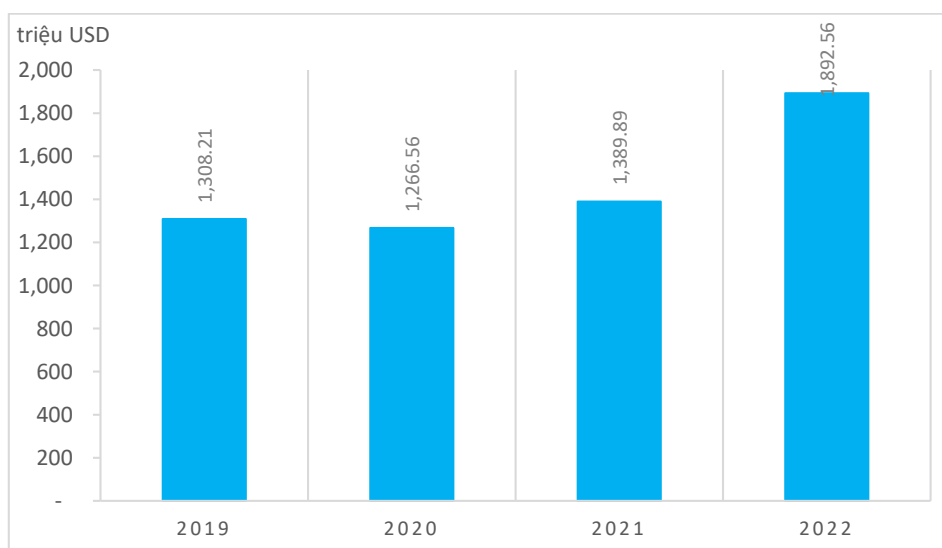
Chi tiết xuất khẩu các mặt hàng chính xuất khẩu sang Trung Quốc cụ thể như sau:

- Dăm gỗ (HS 4401.21): xuất khẩu 10,63 triệu tấn, đạt 1,91 tỷ USD, tăng 20,3% về lượng và 67,3% về giá trị so với năm 2021, chiếm tới 88,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, đứng thứ nhất về các mặt hàng đạt giá trị cao sang thị trường này.
- Ván bóc (HS 4408): xuất khẩu 996,51 ngàn m³, đạt 149,54 triệu USD, giảm 49,7% về lượng và 25,4% về giá trị so với năm 2021, chiếm 6,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc. Đây là mặt hàng đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu sang thị trường này.
- Đồ gỗ (HS 9403): giá trị xuất khẩu đạt 45,71 triệu USD, giảm 36,2% so với năm 2021, chiếm 2,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, đứng thứ 3 về giá trị xuất khẩu sang thị trường này.
- Gỗ xẻ (HS 4407): xuất khẩu 66,2 ngàn m³, đạt 29,68 triệu USD giảm 0,5% về lượng và 18,7% về giá trị so với năm 2021, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc.
- Ghế ngồi (HS 9401): xuất khẩu 10,66 triệu USD giảm 30,1% so với năm 2021, chiếm 0,5% về tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

2.2.3. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản

Nhật Bản thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, năm 2022 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này đạt 1,89 tỷ USD, tăng 36,2% so với năm 2021, chiếm 12,1% tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ. Hình 6 chỉ ra sự tăng trưởng mạnh về giá trị xuất khẩu sang thị trường này từ năm 2019 - 2022.

Hình 6: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2019 - 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

• Mặt hàng xuất khẩu chính

Nhóm mặt hàng chính xuất khẩu sang Nhật Bản thuộc nhóm gỗ và bán sản phẩm (HS 44), chiếm trên 73,4%, trong khi nhóm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) chỉ chiếm 26,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Các sản phẩm chính xuất khẩu sang Nhật gồm có:

- Dăm gỗ: xuất khẩu 4,38 triệu tấn, đạt 724,31 triệu USD, tăng 7% về lượng và 44,8% về giá trị so với năm 2021, chiếm 38,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản. Đây là mặt hàng đứng thứ nhất về giá trị xuất sang thị trường này.
- Viên nén (HS 4401.31): xuất khẩu 2,49 triệu tấn, đạt 384,29 triệu USD, tăng 62,6% về lượng và 92% về giá trị so với năm 2021, chiếm 20,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật. Đây là mặt hàng đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu.
- Ghế ngồi (HS 9401): đạt 153,2 triệu USD, tăng 23% so với năm 2021, đứng ở vị trí thứ 3 trong số những mặt hàng đạt giá trị cao xuất sang Nhật Bản.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): đạt 109,6 triệu USD, tăng 15,5% so với năm 2021.

- Gỗ dán: xuất khẩu 298,43 ngàn m³, đạt 92,37 triệu USD, tăng 7,6% về lượng và 50,6% về giá trị so với năm 2021, chiếm 4,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản.
- Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50): đạt 85,22 triệu USD, giảm 1% so với năm 2021.
- Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30) và nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40) lần lượt đạt 63,5 triệu USD và 64,53 triệu USD giảm 9,4% và 2,3% so với năm 2021.

Bảng 4 thể hiện chi tiết lượng và giá trị các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật từ năm 2019 đến năm 2022.

Bảng 4: Lượng và giá trị XK một số mặt hàng G&SPG chính sang Nhật Bản của Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022

Mặt hàng	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	3.690.224	3.219.590	4.092.737	4.380.004	7,0%
	USD	504.306.374	402.092.879	500.154.133	724.312.112	44,8%
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	856.171	1.216.777	1.534.926	2.495.123	62,6%
	USD	116.643.997	157.569.776	200.113.784	384.296.452	92,0%
Ván sàn (HS 4409)	m ³	8.340	6.676	4.845	4.612	-4,8%
	USD	8.803.675	7.269.186	6.504.532	5.463.086	-16,0%
Ván dăm (HS 4410)	m ³	36.394	25.876	27.031	33.548	24,1%
	USD	7.710.385	5.463.272	5.789.299	9.479.631	63,7%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	163.512	171.942	277.416	298.430	7,6%
	USD	45.159.279	45.964.552	80.011.981	92.372.015	15,4%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	tấn	49.271	48.812	56.699	85.389	50,6%
	USD	52.829.188	48.886.442	56.357.480	82.909.515	47,1%
Ghế ngồi(HS 9401)	USD	121.624.509	129.546.529	124.553.619	153.202.559	23,0%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	76.568.034	84.735.958	70.187.115	63.556.172	-9,4%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	55.327.302	64.493.845	66.039.796	64.537.838	-2,3%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	107.425.312	112.705.336	86.114.580	85.224.894	-1,0%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	118.192.327	107.297.023	94.862.723	109.606.409	15,5%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	16.779.549	22.658.045	23.502.758	26.665.394	13,5%
Sản phẩm khác	USD	76.844.873	77.876.564	75.696.377	90.938.460	20,1%
Tổng kim ngạch XK		1.308.214.808	1.266.559.407	1.389.888.175	1.892.564.535	36,2%

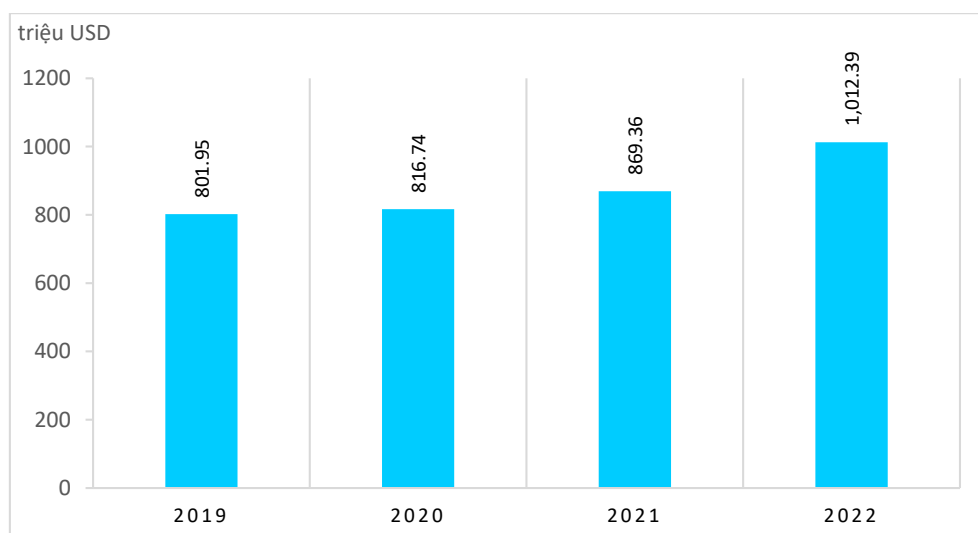
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.2.4. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn thứ 4 của Việt Nam, chiếm 6,4% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ của cả nước. Năm 2022 ghi dấu ấn quan trọng khi ngành gỗ Việt xuất khẩu sang thị trường này vượt mốc 1 tỷ USD/năm.

Hình 7 thể hiện kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc từ năm 2019 tới năm 2022.

Hình 7: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2019 -2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- **Mặt hàng xuất khẩu chính sang Hàn Quốc**

Nhóm hàng xuất khẩu chính sang thị trường này thuộc nhóm gỗ và bán nguyên liệu (HS 44), chiếm trên 82% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật, 18% còn lại là nhóm sản phẩm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403).

Bảng 5 là chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc từ năm 2019 tới năm 2022.

Bảng 5: Lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2019 -2022

Mặt hàng	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	452.209	422.366	458.623	488.979	6,6%
	USD	67.817.344	54.949.678	63.087.230	50.952.062	-19,2%
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	1.923.725	1.981.416	1.962.910	2.264.725	15,4%
	USD	192.780.086	193.457.090	212.045.543	377.136.572	77,9%
Sợi gỗ; bột gỗ (HS 4405)	m ³	62.733	51.954	33.579	31.853	-5,1%
	USD	9.349.920	7.349.251	5.684.278	6.516.831	14,6%
Gỗ xè (HS 4407)	m ³	7.932	5.991	12.413	10.846	-12,6%
	USD	1.166.673	1.144.168	1.791.247	1.480.572	-17,3%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	824.782	810.637	874.876	865.068	-1,1%
	USD	222.103.746	214.215.602	258.565.122	250.498.564	-3,1%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	56.033	65.914	57.709	38.901	-32,6%
	USD	32.000.794	37.034.233	35.217.379	24.295.044	-31,0%
Ghế ngồi(HS 9401)	USD	80.240.530	84.278.286	75.643.493	77.419.684	2,3%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	6.201.264	8.972.250	7.356.981	6.366.709	-13,5%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	35.639.005	36.849.071	26.571.711	21.822.955	-17,9%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	33.497.951	45.929.968	40.501.166	27.907.790	-31,1%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	36.724.768	37.837.160	34.407.258	23.213.442	-32,5%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	24.538.654	24.501.769	22.937.393	24.712.974	7,7%
Sản phẩm khác	USD	59.890.788	70.222.860	85.551.686	120.069.147	40,3%
Tổng kim ngạch XK		801.951.523	816.741.385	869.360.487	1.012.392.345	16,5%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các sản phẩm xuất khẩu chính cụ thể:

- Viên nén: xuất khẩu 2,26 triệu tấn, đạt 377,13 triệu USD, tăng 15,4% về lượng và 77,9% về giá trị so với năm 2021, chiếm 37,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Đây là mặt hàng dẫn đầu về giá trị xuất khẩu sang thị trường này.
- Gỗ dán/gỗ ghép: xuất khẩu 865,06 ngàn m³, đạt 250,49 triệu USD, giảm 1,1% về lượng và 3,1% về giá trị so với năm 2021, chiếm 24,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặt hàng này đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu.
- Ghế ngồi: đạt 77,91 triệu USD, tăng 2,3% so với năm 2021, chiếm 7,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặt hàng này đứng ở vị trí thứ 3 về giá trị xuất sang thị trường này.
- Dăm gỗ: xuất khẩu 488,97 ngàn tấn, đạt 50,95 triệu USD, tăng 6,6% về lượng nhưng giảm 19,2% về giá trị, chiếm 5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc.
- Các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9403) có sự biến động trái ngược nhau: Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30) đạt 6,3 triệu USD; nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40) đạt 21,82 triệu USD ; nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50) đạt 27,90 triệu USD ; nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) đạt 23,21 triệu USD. Các mặt hàng này đều giảm về giá trị so với năm 2021, với mức giảm lần lượt là 13,5%, 17,9%, 31,1% và 32,5%. Riêng mặt hàng bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) đạt 24,71 triệu USD lại tăng 7,7% so với năm 2021.

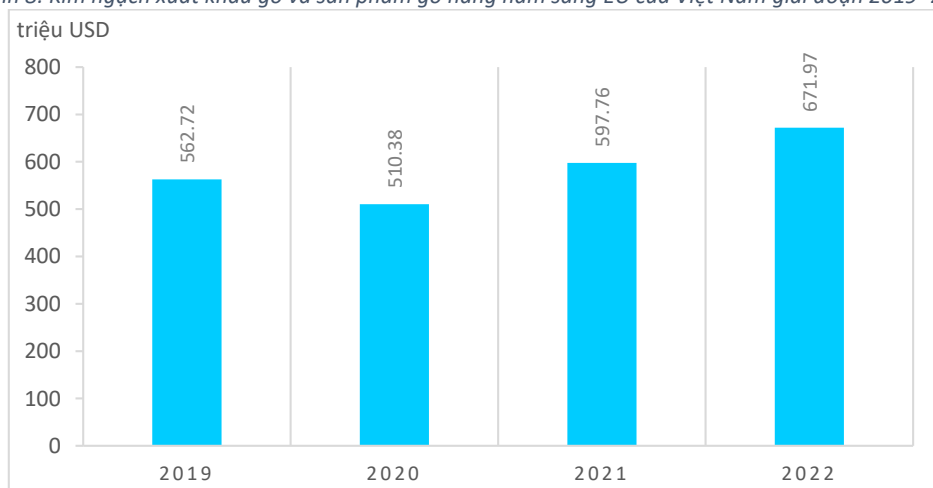
2.2.5. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU

EU là thị trường xuất khẩu quan trọng đứng thứ 5 của ngành gỗ Việt. Đây là thị trường có yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng cũng như nguồn gốc hợp pháp của gỗ. Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu trên 645,7 triệu USD giá trị G&SPG sang EU, chiếm 4,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành, tăng 8% so với năm 2021. Hình 8 cho thấy kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường EU từ năm 2019 tới năm 2022.

• Mặt hàng chính xuất khẩu sang EU

Năm 2022, trên 77% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU là các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403), gần 23% còn lại là các mặt hàng thuộc nhóm gỗ và bán nguyên liệu (HS 44) (Hình 8).

Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng năm sang EU của Việt Nam giai đoạn 2019 -2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các mặt hàng chính xuất khẩu sang thị trường này gồm có:

- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu sang EU, đạt 236,73 triệu USD, tăng 11,7% so với năm 2021, chiếm 35,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.
- Ghế ngồi (HS 9401): đứng thứ 2 về kim ngạch xuất khẩu sang EU, đạt 192,48 triệu USD, tăng 1,9% so với năm 2021, chiếm 28,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.

- Ván ghép/đồ mộc xây dựng (HS 4481): đứng vị trí thứ 3, đạt 53,86 triệu USD, chiếm 8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đứng vị trí thứ 4, đạt 35,17 triệu USD, tăng 6,7% so với năm 2021, chiếm 5,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.
- Viên nén (HS 4401.31): năm 2022 ghi dấu ấn khi lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu mặt hàng viên nén vào thị trường này với lượng lớn. Lượng dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU là 95,67 ngàn tấn, đạt 20,28 triệu USD trong năm 2022, chiếm tới 3% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang EU.

Bảng 6 thể hiện chi tiết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính sang thị trường EU từ năm 2019 tới năm 2022.

Bảng 6: Lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang EU của Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022

Mặt hàng	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
Viên nén (HS 4401.31)	tấn		-	34	95.676	284099%
	USD		-	10.478	20.283.490	193491%
Ván sàn (HS 4409)	tấn	6.214	8.592	4.669	5.189	11,1%
	USD	4.247.148	6.904.232	4.191.190	4.682.941	11,7%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	15.258	13.843	13.387	27.528	105,6%
	USD	7.111.284	5.940.558	7.651.662	16.403.757	114,4%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	45.456	43.422	59.487	69.322	16,5%
	USD	32.175.513	29.593.968	45.204.295	53.853.445	19,1%
Ghế ngồi(HS 9401)	USD	179.273.134	153.511.483	188.896.765	192.486.812	1,9%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	10.934.915	12.419.687	16.346.638	15.414.107	-5,7%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	10.460.813	12.944.144	14.372.397	10.673.536	-25,7%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	22.502.155	22.134.704	21.913.224	28.497.469	30,0%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	221.158.637	188.453.294	211.889.201	236.732.259	11,7%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	22.275.765	25.624.226	32.975.662	35.173.764	6,7%
Sản phẩm khác	USD	52.579.577	52.852.866	54.311.130	57.766.690	6,4%
Tổng kim ngạch XK		562.718.941	510.379.162	597.762.643	671.968.270	12,4%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3. Các mặt hàng xuất khẩu

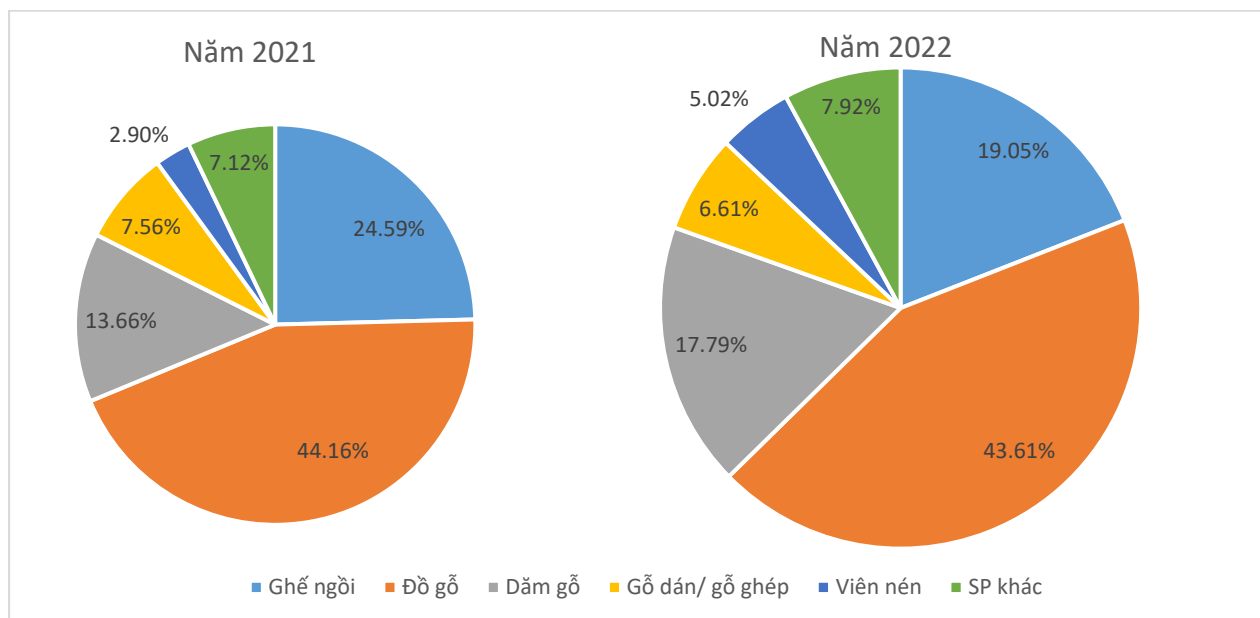
Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) mang lại giá trị xuất khẩu lớn trong năm 2022. Cụ thể:

- Đồ gỗ (HS 9403): đạt 6,83 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2022, chiếm 43,61% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ghế ngồi (HS 9401): đạt 2,98 tỷ USD, giảm 14,1% so với năm 2021, chiếm 19,05% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): xuất khẩu 15,81 triệu tấn, đạt 2,78 tỷ USD, tăng 16,2% về lượng và 60,4% về giá trị so với năm 2021, chiếm 17,8% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Gỗ dán/gỗ ghép: xuất khẩu trên 2,74 triệu m³, đạt 1,03 tỷ USD, giảm 5,1% về lượng và 4,3% về giá trị so với năm 2021, chiếm 6,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Viên nén: xuất khẩu 4,88 triệu tấn, đạt 787,1 triệu USD, tăng 39,4% về lượng và 90,6% về giá trị so với năm 2021, chiếm 5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ván bóc: xuất khẩu 1,05 triệu m³, đạt 175,91 triệu USD, giảm 47,9% về lượng và 19,1% về giá trị so với năm 2021, chiếm 1,1% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

- Ván sợi: xuất khẩu 165,43 ngàn m³, đạt 83,13 triệu USD, tăng 26,1% về lượng và 15,8% về giá trị so với năm 2021, chỉ chiếm 0,5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ván dăm: xuất 65,56 ngàn m³, đạt 16,97 triệu USD, tăng 34,3% về lượng và 63,2% về giá trị so với năm 2021, chỉ chiếm 0,1% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

Hình 9 mô tả tỷ trọng của các mặt hàng G&SPG có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2021 và năm 2022.

Hình 9: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng chính của Việt Nam trong năm 2021 - 2022



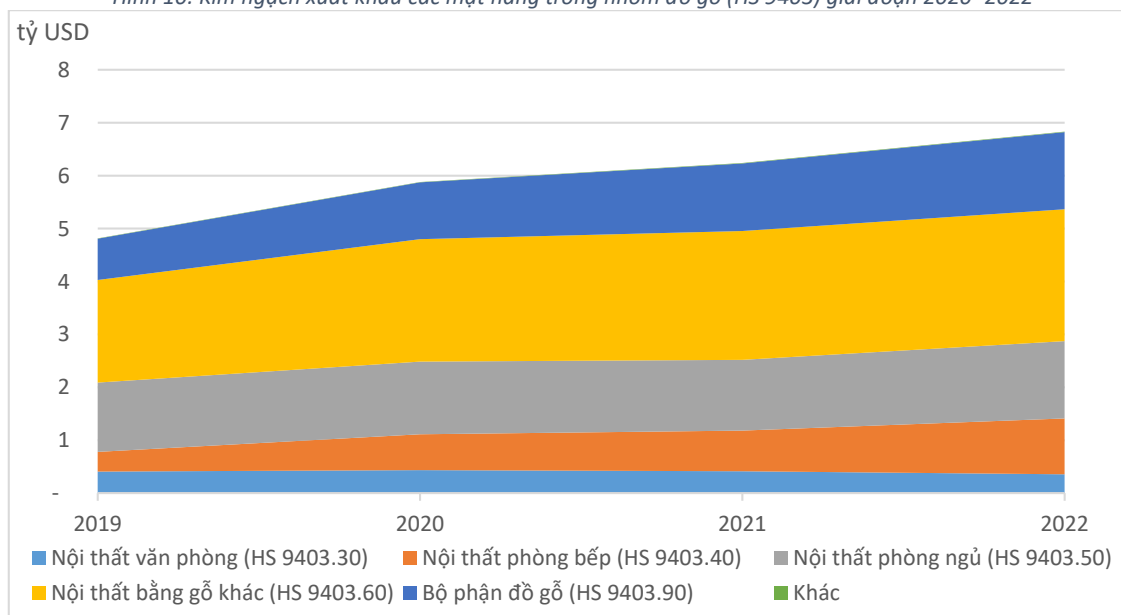
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403)

Xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam năm 2022 đạt 6,83 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2021, chiếm tới 43,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ. Giá trị xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ đều có xu hướng tăng so với năm trước đó.

Hình 10 và Bảng 7 mô tả cơ cấu và giá trị kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ từ năm 2019 đến năm 2022.

Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2020 -2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2019 -2022

Sản phẩm	Giá trị (USD)				So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
	2019	2020	2021	2022	
Nội thất văn phòng (HS 9403.30)	408.668.621	433.602.782	414.583.965	356.235.966	-14,07%
Nội thất phòng bếp (HS 9403.40)	370.016.917	678.604.975	767.908.090	1.056.498.931	37,58%
Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50)	1.310.617.895	1.372.552.836	1.335.917.302	1.461.431.439	9,40%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	1.939.976.030	2.314.346.246	2.434.430.105	2.490.683.190	2,31%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	780.543.912	1.074.152.251	1.276.286.908	1.457.587.487	14,21%
Sản phẩm khác	3.818.645	5.899.234	10.687.745	9.762.223	-8,66%
Tổng kim ngạch XK	4.814.937.139	5.879.158.325	6.239.814.114	6.832.535.994	9,50%

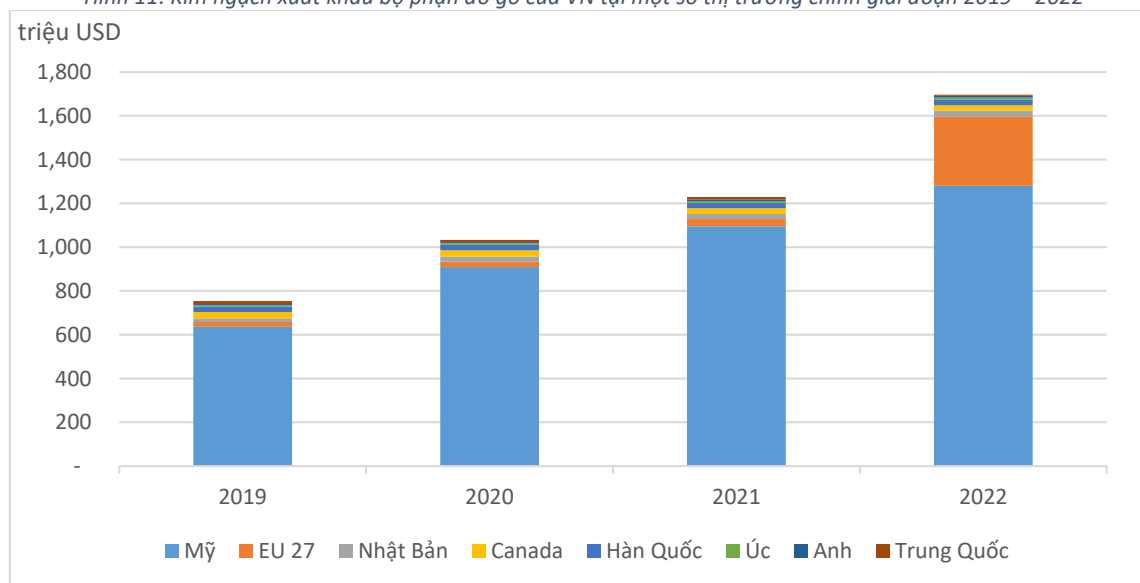
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ

• **Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90):** Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 1,45 tỷ USD, tăng khoảng 14% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm tỷ trọng 21% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng đồ gỗ (HS 9403).

Năm 2022, các thị trường xuất khẩu chính của sản phẩm này tập trung chủ yếu vào thị trường Mỹ (88%); EU -27 (22%); Nhật Bản (2%); Canada (2%), Hàn Quốc (2%), còn lại là các thị trường khác. Hình 11 và Bảng 8 mô tả kim ngạch xuất khẩu tại các thị trường chính mà Việt Nam xuất khẩu mặt hàng này.

Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của VN tại một số thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 8: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022

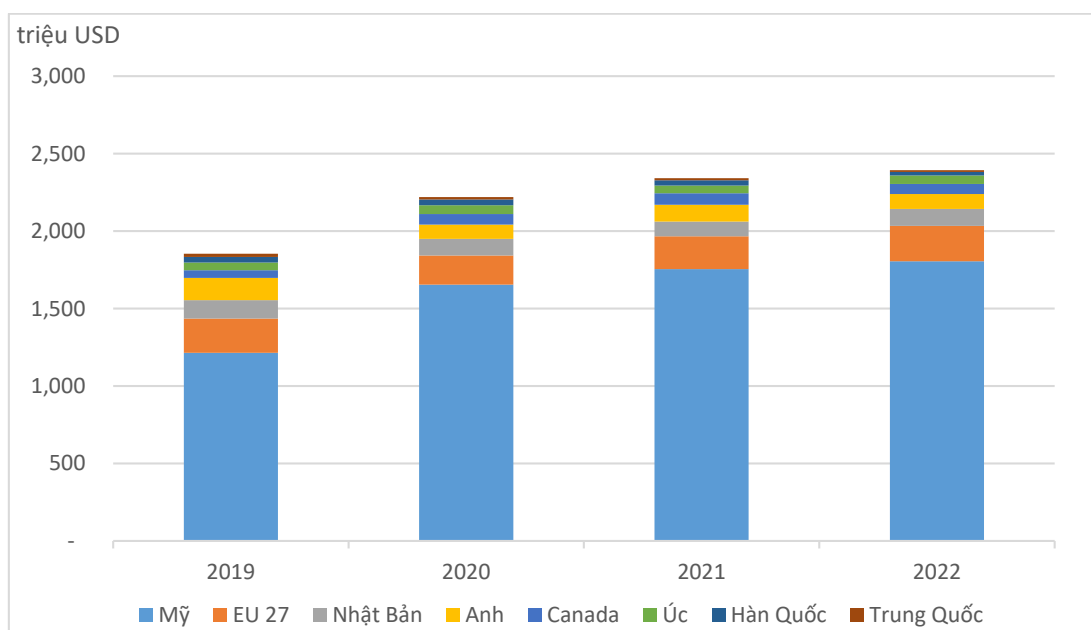
Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
	2019	2020	2021	2022	
Mỹ	635.940.208	908.600.169	1.095.047.269	1.280.466.715	16,93%
EU 27	22.275.765	25.624.226	32.975.662	315.977.968	858,22%
Nhật Bản	16.779.549	22.658.045	23.502.758	26.665.394	13,46%
Canada	28.643.061	29.000.594	26.603.093	24.803.041	-6,77%
Hàn Quốc	24.538.654	24.501.769	22.937.393	24.712.974	7,74%
Úc	5.090.638	6.496.168	7.989.791	10.543.125	31,96%
Anh	6.540.840	6.292.310	8.167.565	8.116.896	-0,62%
Trung Quốc	13.789.439	9.709.134	11.646.451	5.077.605	-56,40%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- **Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60):** Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 2,49 tỷ USD, tăng 2% so với năm 2021, chiếm 36% tỷ trọng xuất khẩu của ngành hàng đồ gỗ.

Bên cạnh thị trường xuất khẩu chính là Mỹ đạt được mức tăng gần 3% so với năm 2021 và chiếm 72% tổng kim ngạch XK của mặt hàng này, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU tăng 7,78%, chiếm 9,2%, kim ngạch XK sang Nhật Bản tăng 15,54%, chiếm 4,4%, kim ngạch XK sang Úc tăng 8,56%, chiếm 2,2%. Riêng xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Anh và Canada trong năm 2022 giảm. Xuất khẩu sang Anh chiếm 3,8%, giảm 11,53% còn XK sang Canada chiếm 2,6%, giảm 12,68%. Hình 12 và Bảng 9 thể hiện kim ngạch xuất khẩu tại các thị trường chính của mặt hàng này từ năm 2019 đến năm 2022.

Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
	2019	2020	2021	2022	
Mỹ	1.214.239.739	1.654.162.209	1.754.550.651	1.805.513.195	2,90%
EU 27	221.158.637	188.453.294	211.889.201	228.369.170	7,78%
Nhật Bản	118.192.327	107.297.023	94.862.723	109.606.409	15,54%
Anh	143.704.587	92.253.905	108.195.652	95.725.694	-11,53%
Canada	50.237.446	68.052.622	74.287.835	64.870.767	-12,68%
Úc	48.907.079	56.366.604	50.264.604	54.568.722	8,56%
Hàn Quốc	36.724.768	37.837.160	34.407.258	23.213.442	-32,53%
Trung Quốc	20.935.815	15.011.944	12.506.512	10.927.410	-12,63%

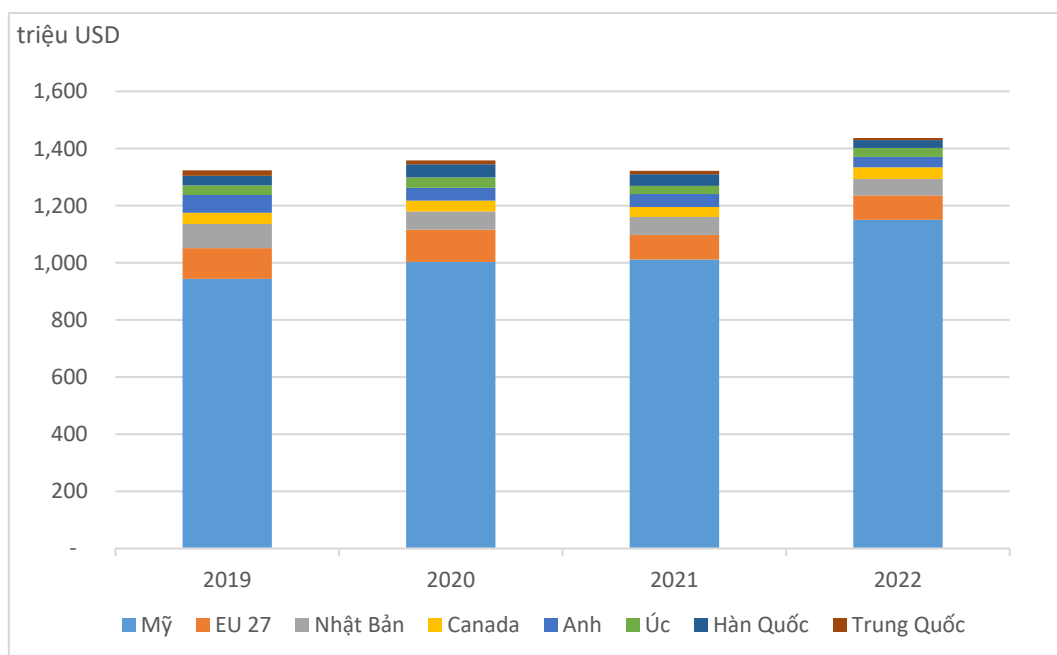
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- **Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50):** Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 1,46 tỷ USD nội thất phòng ngủ, tăng 9% so với năm 2021, chiếm 21% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ.

Các thị trường xuất khẩu chính gồm Mỹ chiếm 79% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này, tăng 13,73% so với năm 2021. Mặt khác, Nhật Bản chiếm 6%, EU-27 chiếm 4%, Canada chiếm 4%, Anh chiếm 3% và Úc chiếm 2,5% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 13 và Bảng 10 cho thấy các thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng nội thất phòng ngủ giai đoạn 2019 - 2022.

Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 10: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022

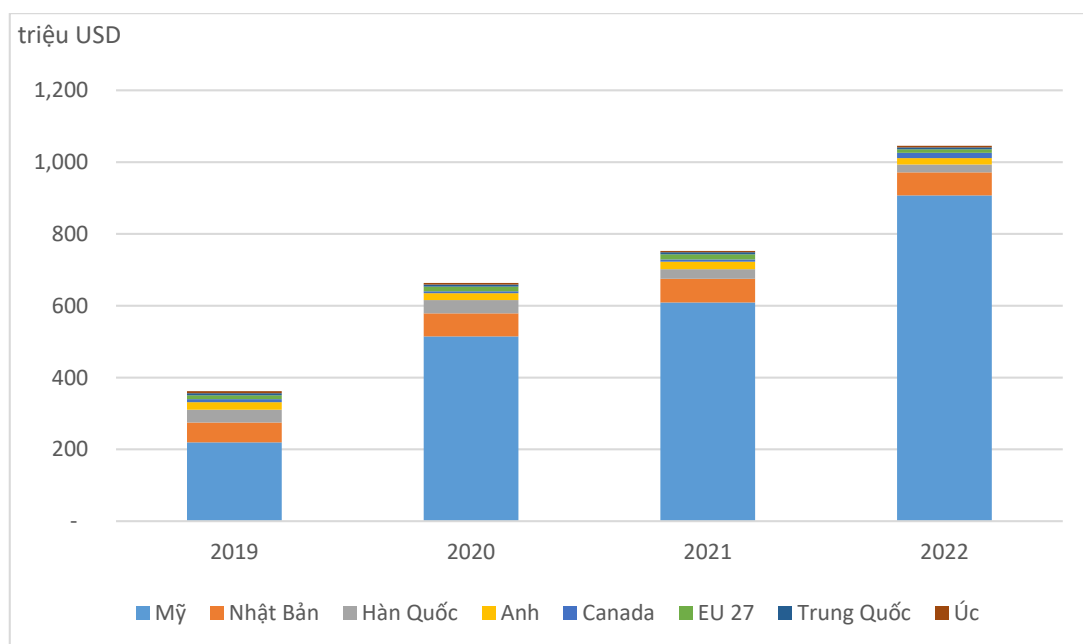
Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
	2019	2020	2021	2022	
Mỹ	943.986.747	1.003.220.345	1.011.782.150	1.150.748.939	13,73%
EU 27	107.425.312	112.705.336	86.114.580	85.224.894	-1,03%
Nhật Bản	84.695.715	63.639.027	62.764.228	57.570.604	-8,27%
Canada	39.191.400	38.200.635	34.794.476	40.739.594	17,09%
Anh	62.193.560	44.627.148	45.566.095	36.530.307	-19,83%
Úc	33.387.493	36.721.512	28.487.305	31.096.137	9,16%
Hàn Quốc	33.497.951	45.929.968	40.501.166	27.907.790	-31,09%
Trung Quốc	19.167.128	13.288.302	12.231.010	7.138.352	-41,64%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40):** Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 1,05 tỷ USD nội thất phòng bếp, tăng 38% so với năm 2021, chiếm 15% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này. Ngoài thị trường Mỹ chiếm tỷ trọng 62%, các thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng này gồm có Nhật Bản (chiếm 4%), Hàn Quốc (chiếm 1%), Anh (chiếm 1%) và EU 27 (chiếm 1%).

Hình 14 và Bảng 11 thể hiện kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường chính của sản phẩm này từ năm 2019 2020 -2022).

Hình 14: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 11: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022

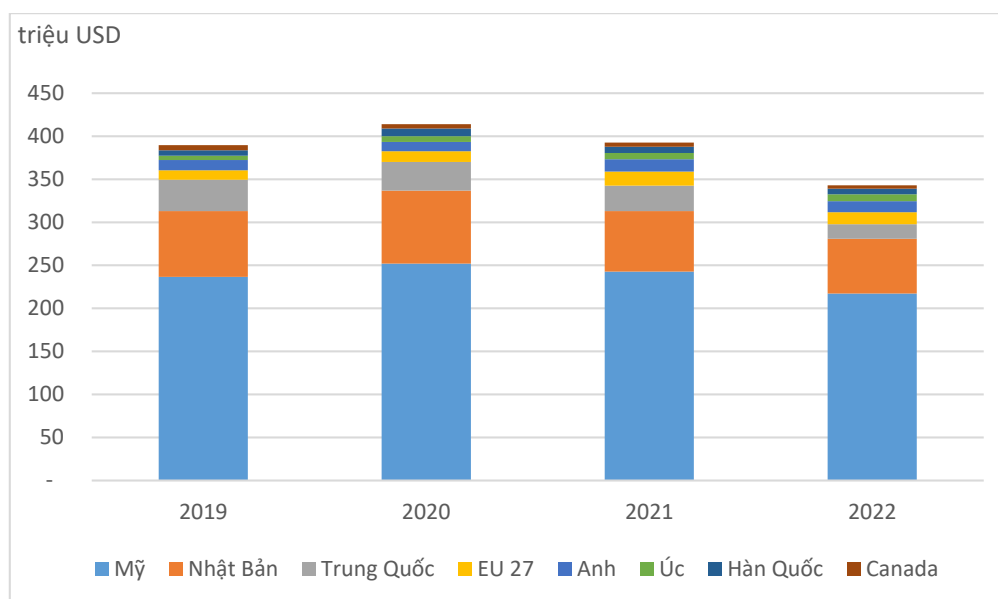
Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
	2019	2020	2021	2022	
Mỹ	219.683.629	514.537.885	609.120.284	907.196.825	48,94%
Nhật Bản	55.327.302	64.493.845	66.039.796	64.537.838	-2,27%
Hàn Quốc	35.639.005	36.849.071	26.571.711	21.822.955	-17,87%
Anh	20.892.597	19.286.390	21.232.198	17.432.868	-17,89%
Canada	8.478.186	5.357.945	5.870.880	14.855.785	153,04%
EU 27	10.460.813	12.944.144	14.372.397	9.760.955	-32,09%
Trung Quốc	6.064.130	5.630.651	5.727.233	5.395.185	-5,80%
Úc	5.505.826	4.597.892	3.730.477	4.485.576	20,24%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- **Nội thất văn phòng (HS 9034.30):** Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 356,2 triệu USD nội thất văn phòng, giảm 14% so với năm 2021, chiếm 5% tổng kim ngạch XK mặt hàng này.

Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm Mỹ (chiếm 61%), Nhật Bản (chiếm 18%), Trung Quốc (chiếm 5%), EU-27 (chiếm 4%), Anh (chiếm 4%) và Úc (chiếm 2%). Hình 15 và Bảng 11 cho thấy kim ngạch XK tại các thị trường chính xuất khẩu mặt hàng Nội thất văn phòng.

Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của VN tại các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
	2019	2020	2021	2022	
Mỹ	236.525.073	252.006.792	242.815.943	217.208.772	-10,55%
Nhật Bản	76.568.034	84.735.958	70.187.115	63.556.172	-9,45%
Trung Quốc	36.391.694	33.447.632	29.564.709	17.020.587	-42,43%
EU 27	10.934.915	12.419.687	16.346.638	13.889.468	-15,03%
Anh	11.941.652	10.706.205	14.293.494	12.965.761	-9,29%
Úc	5.071.122	6.707.720	7.311.144	7.993.497	9,33%
Hàn Quốc	6.201.264	8.972.250	7.356.981	6.366.709	-13,46%
Canada	6.083.399	5.030.595	4.821.302	3.924.563	-18,60%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.2. Xuất khẩu dăm gỗ (HS 4401.22)

Việt Nam xuất khẩu 15,81 triệu tấn dăm gỗ, đạt 2,78 tỷ USD, tăng 16,2% về lượng và 60,4% về giá trị, chiếm 17,8% tổng kim ngạch XK của ngành gỗ. Sự tăng mạnh giá trị được lý giải do giá xuất khẩu dăm gỗ trong năm 2022 tăng mạnh từ mức trung bình 128 USD/tấn vào năm 2021 lên mức trung bình 176 USD/tấn vào năm 2022. Đây được xem là mức giá trung bình xuất khẩu dăm gỗ cao nhất của Việt Nam trong 1 thập kỷ qua.

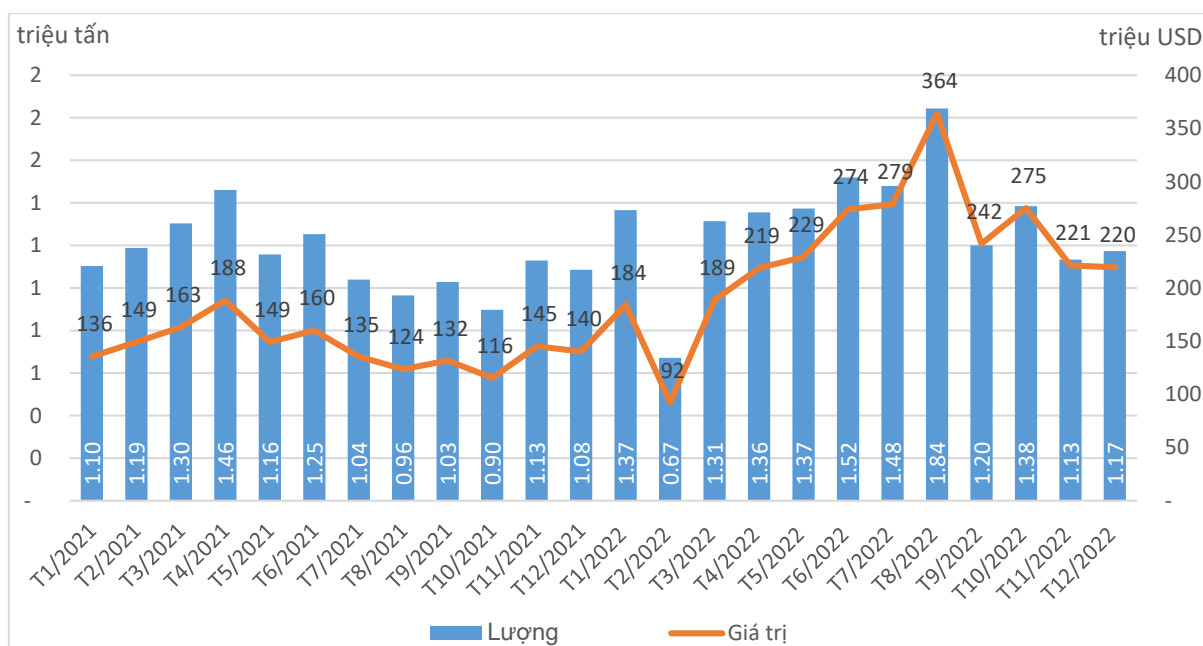
Hình 16 và Bảng 13 chỉ ra sự tăng trưởng cả về lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng dăm gỗ trong năm 2021 và năm 2022.

Bảng 13: Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu của VN giai đoạn 2019 - 2022

Xuất khẩu dăm gỗ	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
Lượng	tấn	12.021.921	11.607.583	13.609.338	15.814.911	16,21%
Giá trị	USD	1.687.327.066	1.487.925.901	1.737.118.384	2.786.965.283	60,44%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 16: Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu hàng tháng của VN giai đoạn 2019 – 2022



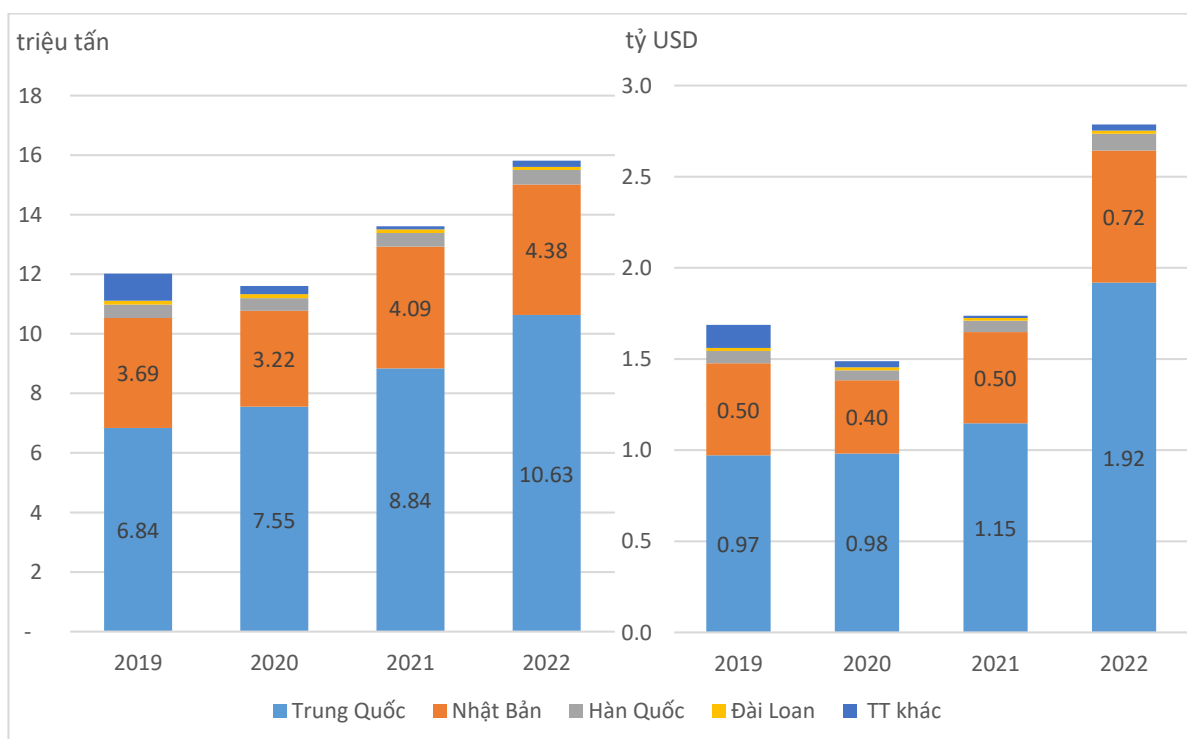
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu dăm gỗ

Ba thị trường chính Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ gồm: Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, trong đó Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chiếm tới 67,2% về lượng và 68,9% về giá xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản chiếm 27,7% về lượng và 26% về giá trị, thị trường Hàn Quốc chiếm 3,1% về lượng và 3,3% về giá trị. Tỷ lệ còn lại thuộc về các thị trường khác như Lào, Đài Loan, Indonesia.

Hình 17 thể hiện lượng và giá trị dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2022.

Hình 17: Lượng và giá trị dăm gỗ của VN xuất khẩu sang một số thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022



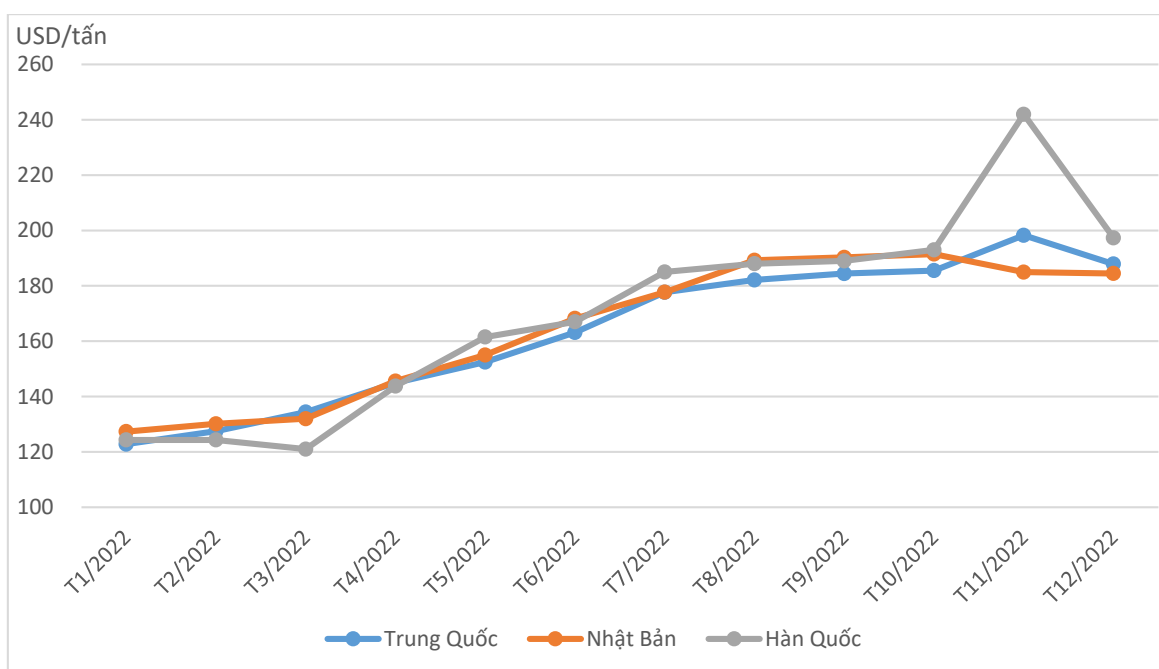
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Đơn giá xuất khẩu dăm gỗ

Giá xuất khẩu dăm gỗ theo giá FOB năm 2022 tăng mạnh. Tại thị trường Trung Quốc giá tăng từ mức 123 USD/tấn vào tháng 1 lên mức giá 186 USD/tấn vào tháng 10 và mức giá giữ ở mức 182 USD/tấn vào tháng 12 của năm. Tương tự tại thị trường Nhật Bản mức giá xuất khẩu tăng mạnh từ 127 USD/tấn vào tháng 1/2022 lên 191 USD/tấn vào tháng 10 và giữ mức 184 USD/tấn vào tháng 12/2022. Đối với thị trường Hàn Quốc mức giá xuất khẩu dăm gỗ ghi nhận mức tăng mạnh từ 109 USD tấn tháng 1/2022 lên mức 193 USD/tấn vào tháng 10 và giữ mức 185 USD/tấn vào tháng 12 của năm.

Hình 18 biểu diễn mức giá FOB xuất khẩu dăm trung bình theo tháng sang ba thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trong năm 2022.

Hình 18: Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình hàng tháng sang các thị trường chính của VN trong năm 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.3. Xuất khẩu viên nén gỗ (HS 4401.31)

Năm 2022, Việt Nam xuất 4,88 triệu tấn viên nén đạt 787,1 triệu USD, tăng 39,4% về lượng và 90,6% về giá trị so với năm 2021. Trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này chiếm 5% tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ, tăng 2% về tỷ trọng so với năm 2021.

Nhu cầu sử dụng viên nén đã tăng cao tại các thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và đặc biệt là EU do thiếu hụt nguồn cung năng lượng từ Nga cũng như việc các nước trên thế giới cam kết cắt giảm lượng phát thải CO2 tại sự kiện COP26. Do vậy, lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam trong năm 2022 đã tăng đột biến.

Bảng 19 mô tả thay đổi về lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam trong giai đoạn từ 2019 đến 2022.

Hình 19: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của VN giai đoạn 2019 – 2022

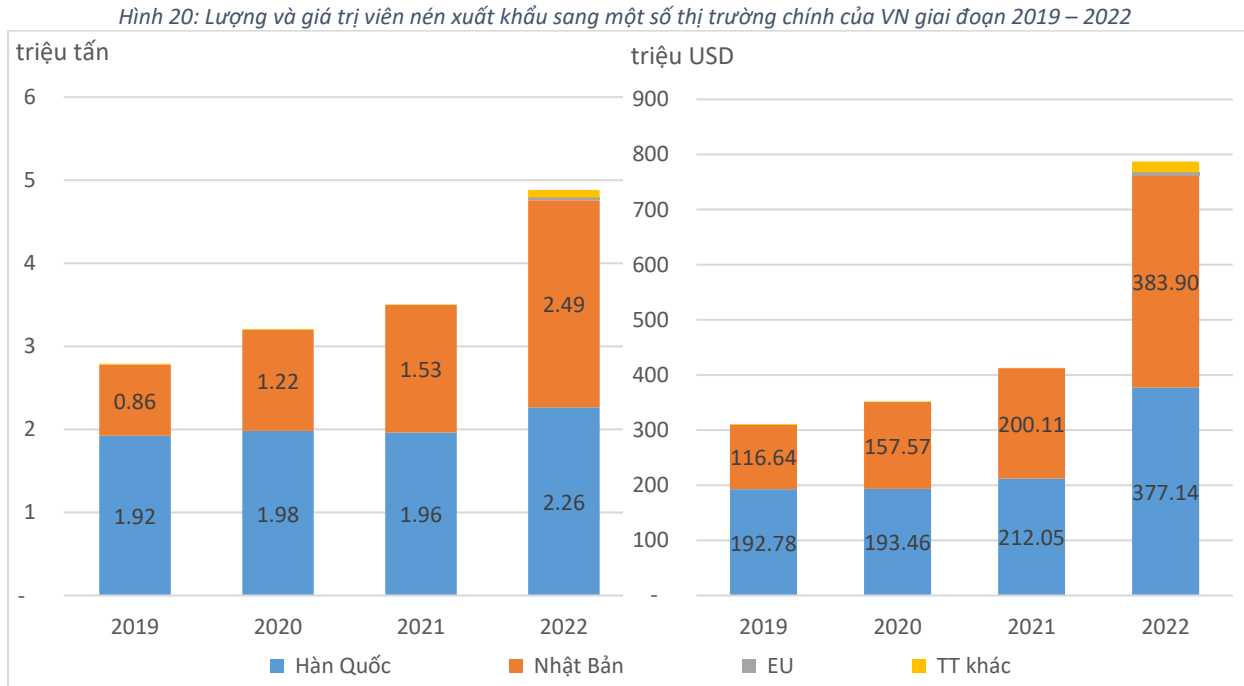
Xuất khẩu dăm gỗ	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
Lượng	tấn	2.791.391	3.207.472	3.503.698	4.882.470	39.4%
Giá trị	USD	311.082.930	352.037.059	412.982.398	787.100.333	90.6%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu viên nén

Hai thị trường chính chiếm đến 97,5% về lượng và 96,7% về giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam là Hàn Quốc và Nhật Bản. Năm 2022 là năm mà Việt Nam ghi nhận việc xuất khẩu viên nén sang thị trường Châu Âu tăng đột biến, chiếm 1,7% về lượng và 1,9% về giá trị.

Hình 20 thể hiện lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang các thị trường chính từ năm 2019 đến năm 2022.



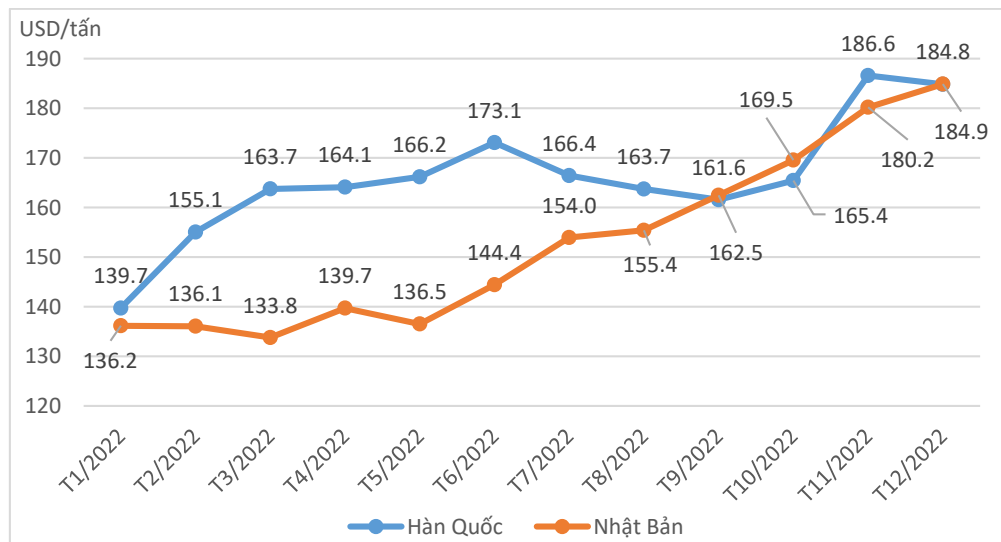
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Giá xuất khẩu viên nén

Giá viên nén xuất khẩu trung bình hàng tháng của mặt hàng viên nén trong năm 2022 tăng mạnh. Mức giá xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Nhật Bản tăng từ 136 USD/tấn vào tháng 1/2022 lên mức giá 185 USD/tấn vào tháng 12/2022, tăng 49 USD/tấn. Thị trường Hàn Quốc ghi nhận mức giá tăng từ 140 USD/tấn trong tháng 1 lên mức 187 USD/tấn vào tháng 11/2022 và giữ mức giá 185 USD/tấn vào tháng 12/2022.

Hình 21 là biểu đồ giá xuất khẩu viên nén sang Hàn Quốc và Nhật Bản trong năm 2022.

Hình 21: Giá xuất khẩu viên nén trung bình theo tháng sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc của VN trong năm 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.4. Xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)

Năm 2022, kim ngạch XK của mặt hàng gỗ dán đã chiếm 6,6% tổng kim ngạch XK của ngành gỗ, giảm 5,1% về lượng và 4,3% về giá trị so với năm 2021. Bảng 14 trình bày lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này từ năm 2020 đến năm 2022.

Bảng 14: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của VN giai đoạn 2020 – 2022

Xuất khẩu gỗ dán	Đơn vị	2020	2021	2022	So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
Lượng	m ³	2.045.935	2.888.015	2.740.446	-5.1%
Giá trị	USD	659.743.943	1.082.693.142	1.036.027.028	-4.3%

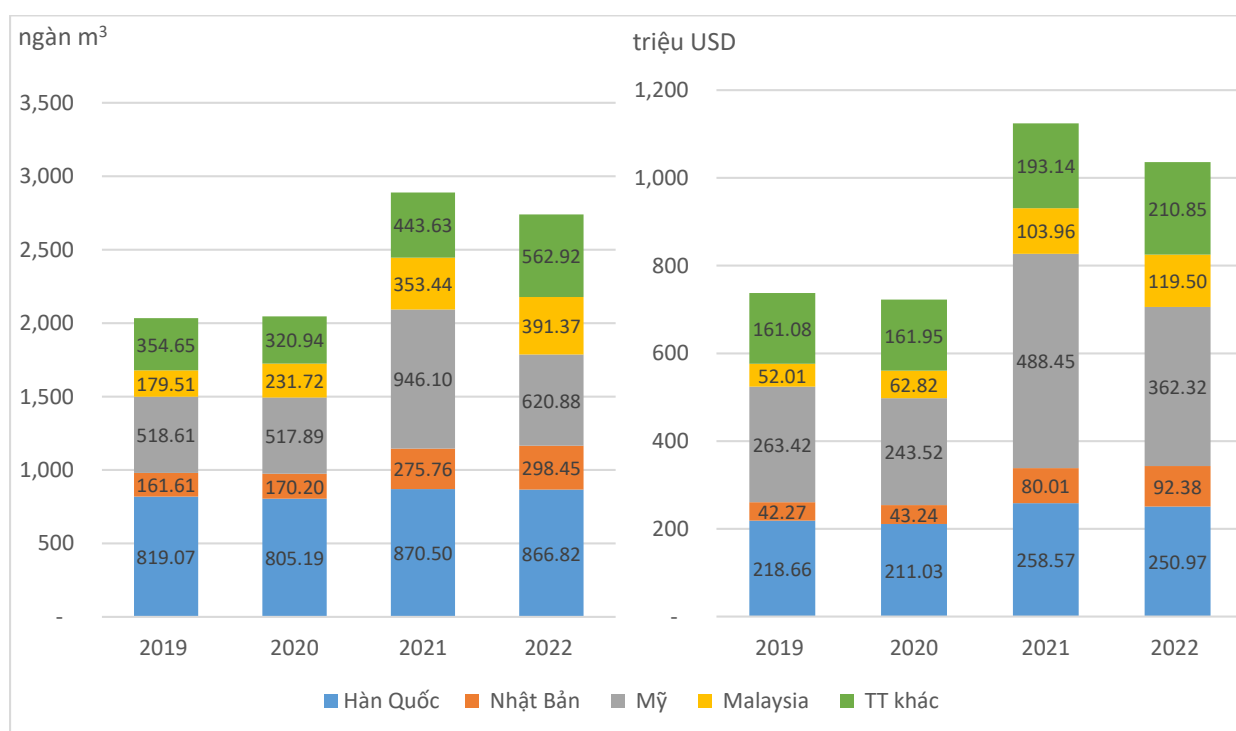
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu gỗ dán

Bốn thị trường chính là Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Malaysia chiếm trên 90% về lượng và 80% về giá trị gỗ dán xuất khẩu của Việt Nam. Hàn Quốc chiếm 32% về lượng và 24% về giá trị, Nhật Bản chiếm 10% về lượng và 9% về giá trị, Mỹ chiếm 35% về lượng và giá trị, Malaysia chiếm 14% về lượng và 12% về giá trị.

Hình 22 thể hiện chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán sang các thị trường này.

Hình 22: Lượng và giá trị gỗ dán xuất khẩu sang một số thị trường chính của VN giai đoạn 2019 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.5. Xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401)

Kim ngạch xuất khẩu ghế ngồi của Việt Nam trong năm 2022 đạt 2,98 tỷ USD, chiếm 19% tổng kim ngạch XK của ngành trong năm 2022.

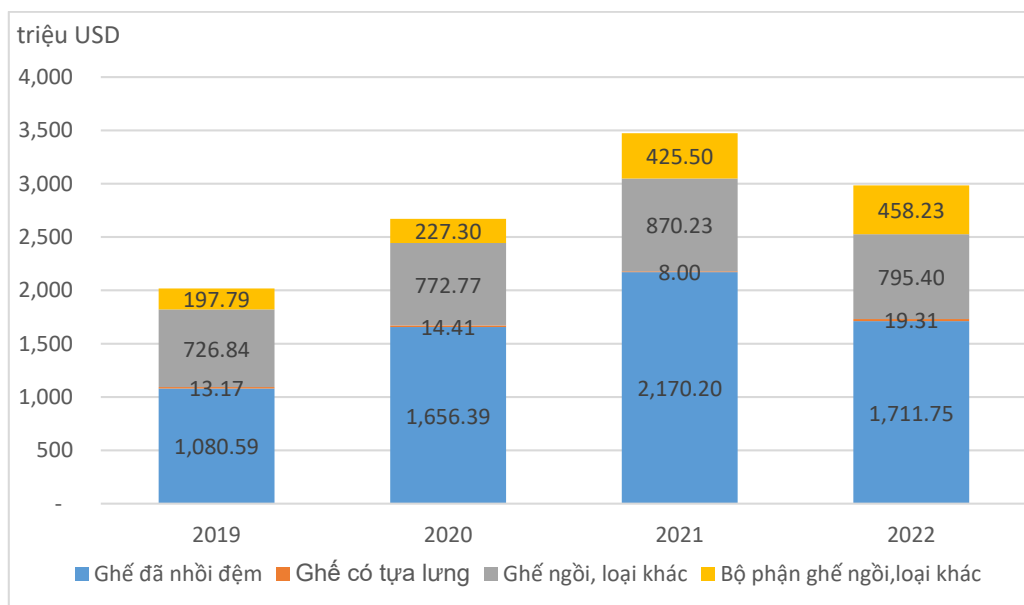
Trong đó:

- Ghế đã nhồi đệm (HS 9401.6100): kim ngạch XK đạt 1,71 tỷ USD, chiếm 57% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, giảm 21% so với năm 2021;
- Ghế có tựa lưng (HS 9401.6910) : kim ngạch XK đạt 19,3 triệu USD, chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 141% so với năm 2021;

- Ghế ngồi loại khác (HS 9401.6990): kim ngạch XK đạt 795,4 triệu USD, chiếm 27% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, giảm 9% so với năm 2021;
- Bộ phận ghế ngồi, loại khác (HS 9401.9099) : kim ngạch XK đạt 458,2 triệu USD, chiếm 15% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 8% so với năm 2021.

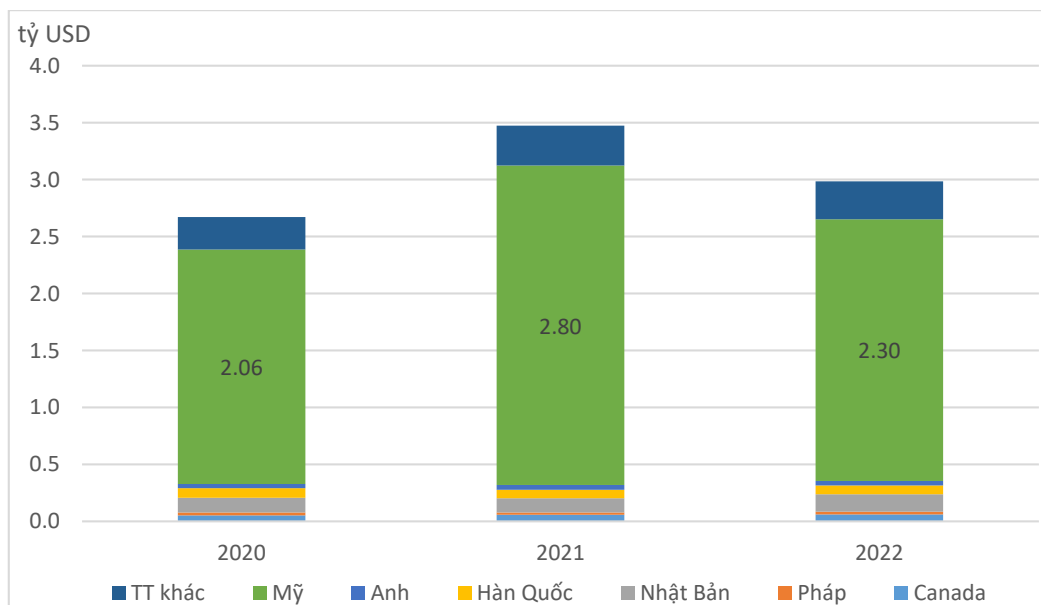
Hình 23 thể hiện các sản phẩm xuất khẩu chính của mặt hàng ghế ngồi từ năm 2020 đến năm 2022.

Hình 23: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính thuộc nhóm ghế ngồi của VN giai đoạn 2019 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 24: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi sang các thị trường chính của VN giai đoạn 2020 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng ghế ngồi gồm: Mỹ đạt 2,2 tỷ USD, giảm 18% so với năm 2021; Nhật Bản đạt 153,2 triệu USD, tăng 23% so với năm 2021; Hàn Quốc đạt 77,4 triệu USD, tăng 2%; Canada đạt 61,2 triệu USD, tăng 5%; Anh đạt 38,6 triệu USD, giảm 2%.

Hình 24 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu tại các thị trường quan trọng của mặt hàng ghế ngồi Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022.

2.4. Các mặt hàng xuất khẩu chịu các biện pháp phòng vệ thương mại và cảnh báo rủi ro

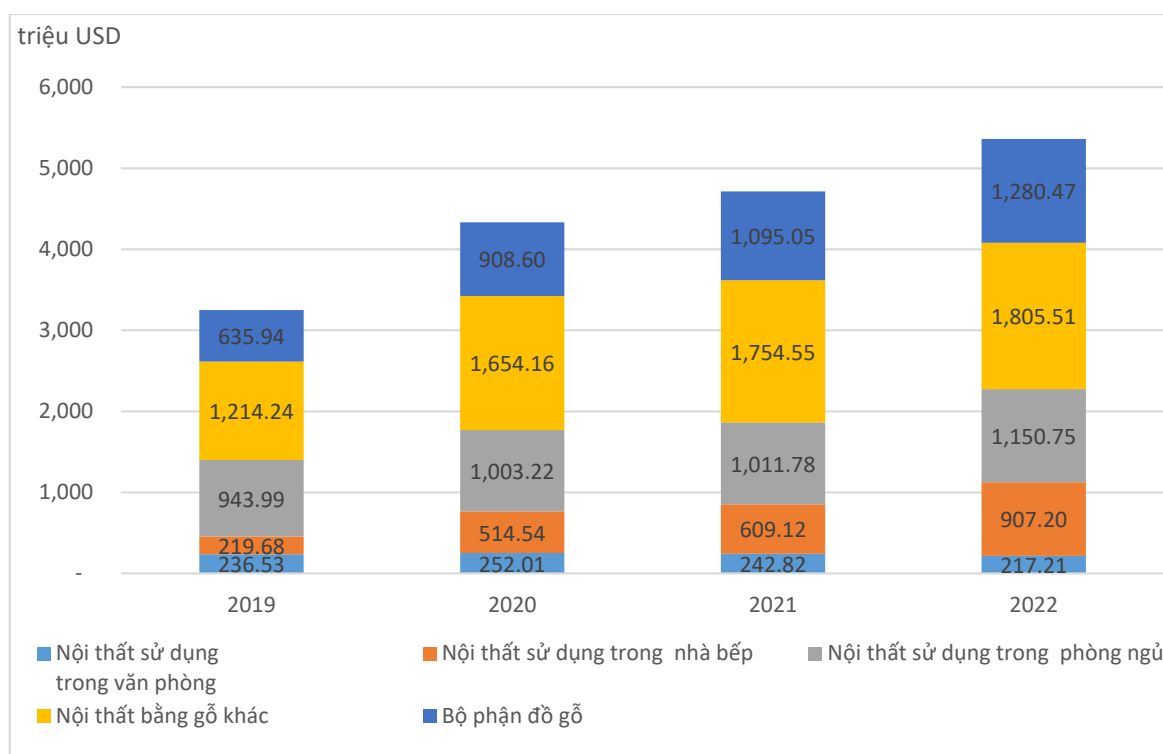
2.4.1. Bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) xuất khẩu vào thị trường Mỹ

Trong năm 2022, Mỹ đã chính thức quyết định khởi động điều tra chống bán phá giá và chống lẩn tránh thuế đối với mặt hàng. Tới nay (tháng 3/2023), tuy chưa có quyết định cuối cùng, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2022 đang chiếm khoảng 17% tổng kim ngạch của nhóm đồ gỗ xuất khẩu từ Việt Nam vào thị trường Mỹ (HS 94).

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng tủ bếp và bộ phận tủ bếp thuộc nhóm mặt hàng Nội thất phòng bếp vào thị trường Mỹ vẫn tiếp tục tăng cao, tăng 49% với năm 2021.

Hình 25 thể hiện kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ xuất khẩu sang Mỹ giai đoạn 2019 – 2022.

Hình 25: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng đồ gỗ vào thị trường Mỹ của VN giai đoạn 2019 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

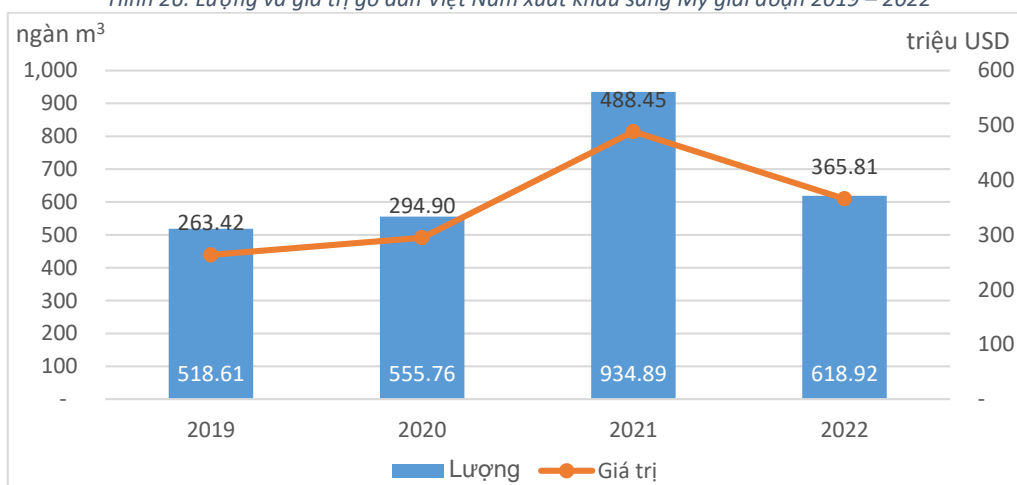
2.4.2. Xuất khẩu mặt hàng gỗ dán vào thị trường Mỹ

Cùng với tủ bếp, tủ nhà tắm, mặt hàng gỗ dán của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ cũng đang bị điều tra chống bán phá giá và lẩn tránh thuế. Quyết định điều tra mặt hàng này của Bộ Thương Mại Mỹ (DOC) được áp dụng từ năm 2020 cho tới nay chưa có phán quyết cuối cùng.

Nếu năm 2021 đánh dấu sự tăng trưởng mạnh mẽ mặt hàng này cả về lượng và giá trị khi xuất khẩu sang Mỹ, thì sang năm 2022, tình hình xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang thị trường Mỹ lại khó khăn khi giảm 35% về lượng và giảm 25% về giá trị.

Hình 26 chỉ ra sự suy giảm về lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam và thị trường Mỹ từ năm 2018 tới năm 2022.

Hình 26: Lượng và giá trị gỗ dán Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ giai đoạn 2019 – 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.4.3. Xuất khẩu các sản phẩm làm từ gỗ bạch dương (birch)

Cùng với việc các mặt hàng nêu trên bị Mỹ áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, việc các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu các mặt hàng có sử dụng gỗ bạch dương (birch) từ Nga cũng gây ảnh hưởng tới hình ảnh của ngành gỗ Việt Nam. Cuộc chiến giữa Nga và Ukraine xảy ra khiến nhiều thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đã đưa ra các cảnh báo/thông báo về việc sử dụng gỗ bạch dương từ Nga sẽ có nguy cơ vi phạm lệnh trừng phạt mà các nước này áp dụng với Nga. Anh và các nước EU đã đưa ra cảnh báo cấm nhập khẩu gỗ dán được làm từ gỗ bạch dương của Nga.²

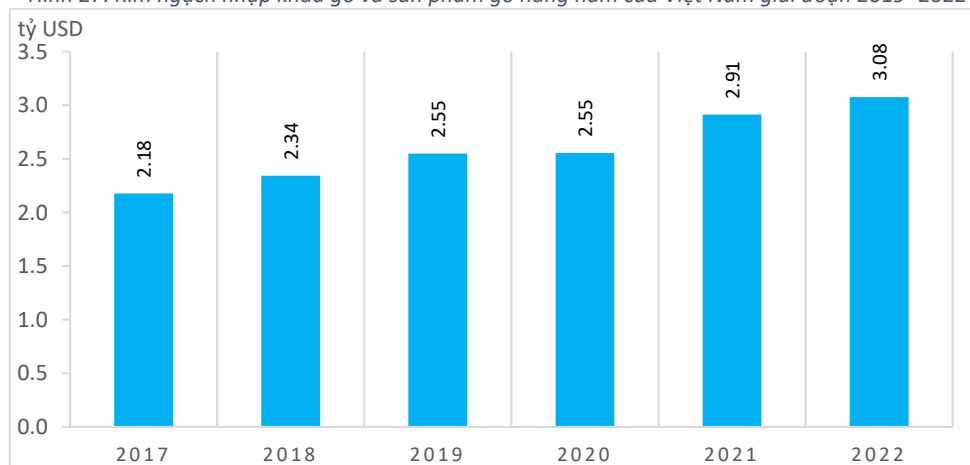
3. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2022

3.1. Thông tin chung

Trong năm 2022, Việt Nam bỏ ra 3,07 tỷ USD để nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 5,6% so với năm 2021. Các mặt hàng nhập khẩu chính là gỗ nguyên liệu và các loại ván phục vụ cho chế biến đồ gỗ, bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, veneer, gỗ dán, ván dăm, ván sợi,...

Hình 27 mô tả kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam theo các năm trong giai đoạn từ năm 2019 tới năm 2022. Có thể thấy, nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam tăng dần theo thời gian và không hề bị gián đoạn, kể cả trong thời kỳ diễn ra đại dịch COVID-19.

Hình 27: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2019 -2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

² <https://www.industryintel.com/building-products/news/uk-importers-risk-breaking-sanctions-if-they-import-birch-plywood-from-outside-eu-birch-forests-are-concentrated-in-northern-russia-eurasia-and-it-is-almost-certain-birch-in-far-east-plywood-being-offered-originated-in-russia-timber-development-uk-157568707200>

3.2. Thị trường nhập khẩu

Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu G&SPG từ 123 quốc gia và vùng lãnh thổ, tăng về số lượng thị trường so với năm 2021 (117 quốc gia). Tuy nhiên giá trị nhập khẩu G&SPG vẫn tập trung ở 5 thị trường cung cấp gỗ chính gồm: Trung Quốc, Mỹ, Cam-ơ-run, Lào và Thái Lan. Giá trị nhập khẩu từ 5 thị trường này chiếm tới 57,94% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ của cả nước.

Bảng 15 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính trong giai đoạn 2019 - 2022.

Bảng 15: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2019 – 2022

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2022/2021
	2019	2020	2021	2022	
Trung Quốc	661.277.648	846.076.499	1.017.299.049	912.719.683	-10,3%
Mỹ	342.158.361	321.333.028	325.814.862	344.993.058	5,9%
Cam-ơ-run	283.529.016	215.965.210	181.321.029	260.366.700	43,6%
Lào	52.109.845	56.621.164	105.548.566	138.757.964	31,5%
Thái Lan	110.032.554	120.435.396	129.585.024	125.654.083	-3,0%
Malaysia	71.108.390	52.466.925	64.385.934	110.503.181	71,6%
Brazil	71.085.529	63.579.238	122.318.495	97.525.876	-20,3%
Chi lê	80.672.018	66.783.095	92.071.164	76.225.467	-17,2%
Bỉ	62.974.007	49.291.857	49.729.848	68.314.342	37,4%
Nga	29.646.413	56.873.757	55.054.692	59.621.953	8,3%
PNG	43.138.692	39.496.291	26.703.156	57.286.604	114,5%
Nigeria	33.684.656	30.402.259	30.615.492	52.406.608	71,2%
New Zealand	69.711.917	65.790.307	68.425.995	51.817.278	-24,3%
Đức	46.983.715	35.036.975	41.542.372	45.308.540	9,1%
Hà Lan	31.804.110	25.698.928	18.672.111	20.759.011	11,2%
Gabon	39.844.088	22.476.979	23.044.264	19.258.335	-16,4%
Campuchia	32.589.297	8.126.569	10.825.004	13.143.356	21,4%
TT khác	487.128.181	478.271.157	551.020.266	621.686.402	12,8%
Tổng cộng	2.549.478.435	2.554.725.635	2.913.977.324	3.076.348.439	5,6%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

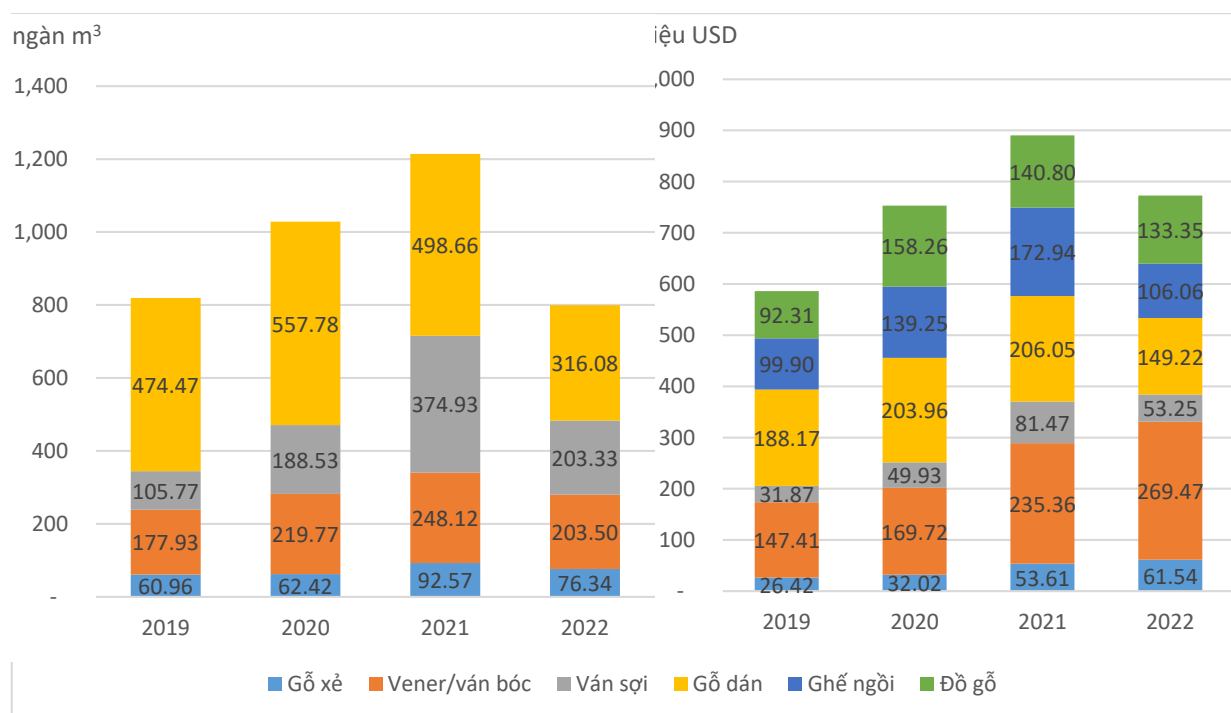
3.2.1. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này đạt 912,72 triệu USD, giảm 10,3% so với năm 2021 nhưng vẫn chiếm gần 30% tổng kim ngạch NK G&SPG của Việt Nam

Các mặt hàng nhập chính từ Trung Quốc gồm: veneer/ván bóc đạt 269,4 triệu USD, tăng 14% so với năm 2021, chiếm 30% tổng kim ngạch NK; gỗ dán đạt 149,2 triệu USD, giảm 28%, chiếm 16% tổng kim ngạch NK; đồ gỗ đạt 133,35 triệu USD, giảm 5%, chiếm 15% tổng kim ngạch NK; ghế ngồi đạt 106,0 triệu USD, giảm 39%, chiếm 12% tổng kim ngạch NK; ván sợi đạt 53,2 triệu USD, giảm 35%, chiếm 6% tổng kim ngạch NK.

Hình 28 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chính từ thị trường Trung Quốc từ năm 2019 tới năm 2022.

Hình 28: Lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chính từ Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2019–2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

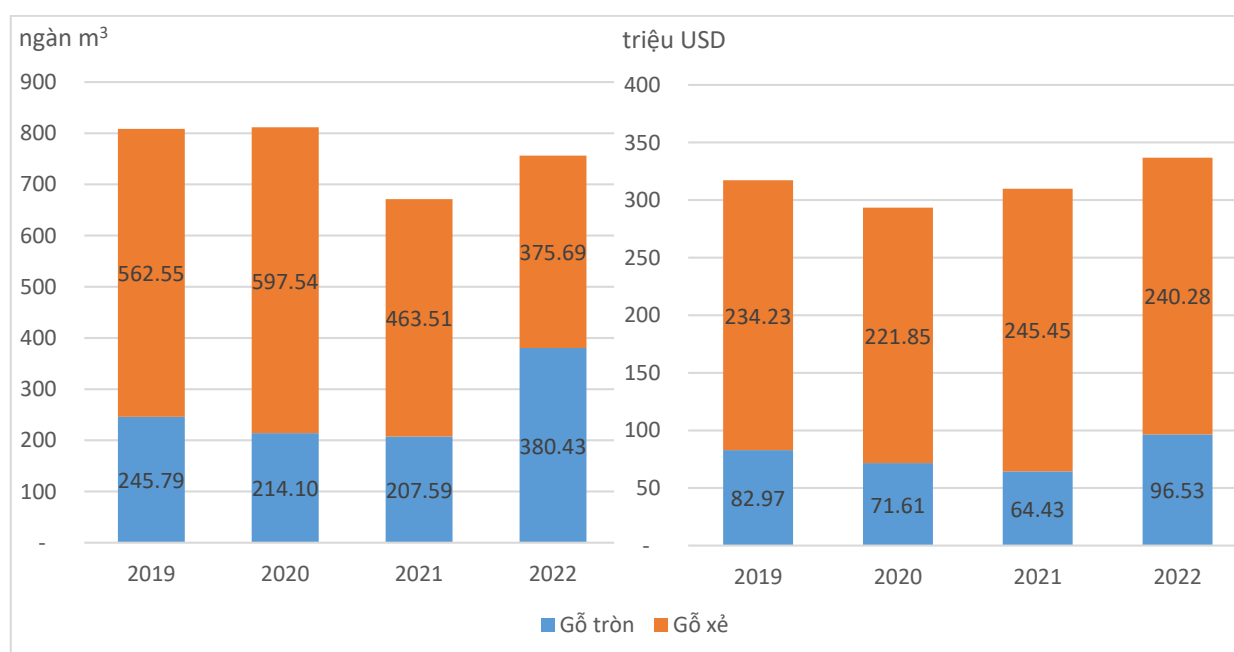
3.2.2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Mỹ

Năm 2022, Việt Nam nhập 344,99 triệu USD G&SPG từ thị trường Mỹ, tăng 6% so với năm 2021 và chiếm trên 11% tổng kim ngạch NK G&SP của Việt Nam.

Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai mặt hàng chính Việt Nam nhập từ thị trường này, chiếm 98% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Mỹ. Năm 2022, lượng gỗ tròn Mỹ nhập khẩu vào Việt Nam đạt 380,43 ngàn m³ với kim ngạch 96,52 triệu USD, tăng 28% về lượng và 50% về giá trị. Gỗ xẻ nhập Mỹ đạt 375,68 ngàn m³, trị giá 240,27 triệu USD giảm 19% về lượng và 2% về giá trị.

Hình 29 mô tả lượng và giá trị gỗ tròn, gỗ xẻ Việt Nam nhập từ thị trường Mỹ trong giai đoạn 2019 -2022.

Hình 29: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2019–2022



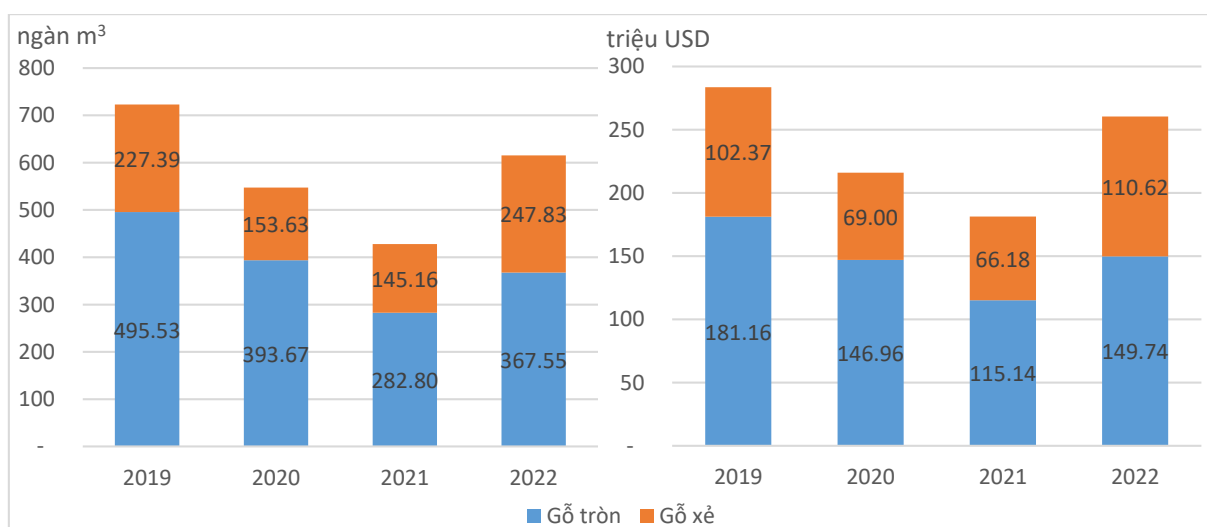
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.3. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Cam-mơ-run

Kim ngạch nhập khẩu gỗ từ Cam-mơ-run, vào Việt Nam đạt 260,36 triệu USD, tăng 44% so với năm 2021, chiếm 8,5% tổng kim ngạch NK G&SPG của cả nước. Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai mặt hàng chính Việt Nam nhập khẩu từ Cam-mơ-run.

Năm 2022, nguồn gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu từ Cam-mơ-run đạt 367,55 ngàn m³ và 149,74 triệu USD, tăng trên 30% về lượng và giá trị; gỗ xẻ nhập 247,83 ngàn m³ đạt 110,62 triệu USD, tăng 71% về lượng và 67% về giá trị. Hình 30 biểu diễn lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ thị trường này trong giai đoạn 2019 -2022. Có thể thấy, luồng cung gỗ nguyên liệu từ Cam-mơ-run đã sụt giảm đáng kể trong thời kỳ diễn ra đại dịch COVID-19 nhưng nhanh chóng hồi phục trong năm 2022.

Hình 30: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Cam-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2019–2022

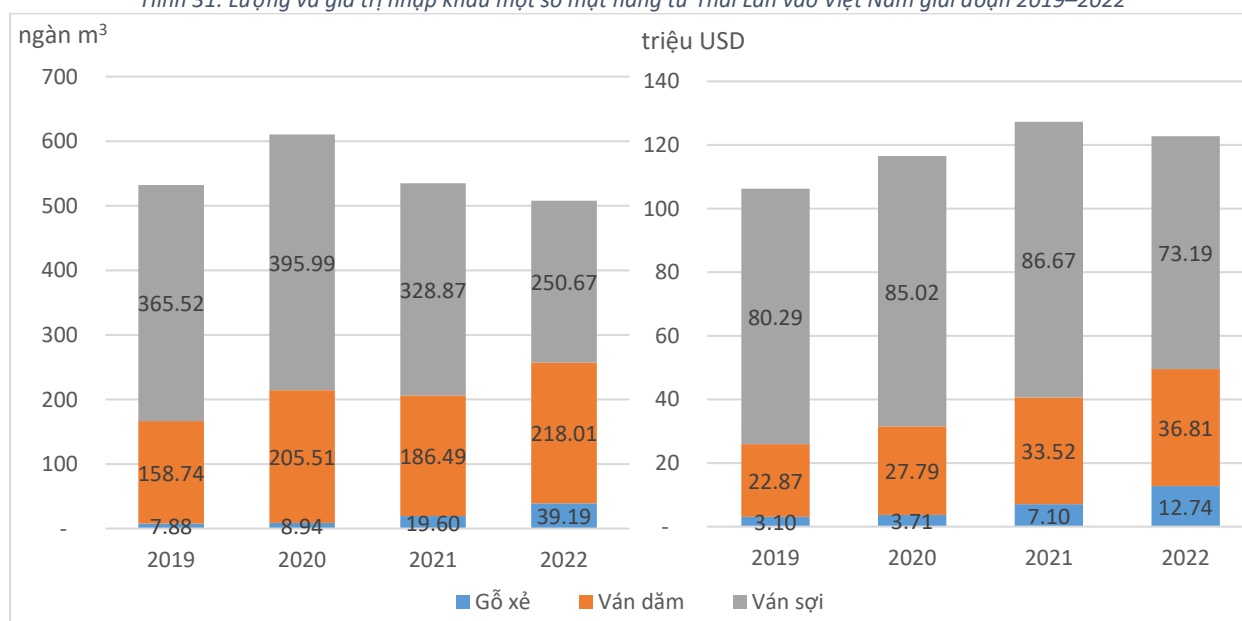


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.4. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Thái Lan

Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ Thái Lan trong năm 2022 đạt 125,65 triệu USD, giảm 3% so với năm 2021, chiếm 4,1% tổng kim ngạch của cả nước. Ba mặt hàng chủ đạo gồm ván sợi (chiếm 58%), ván dăm (chiếm 29%) và gỗ xẻ (chiếm 10%), chiếm đến 98% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Thái Lan.

Hình 31: Lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2019–2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

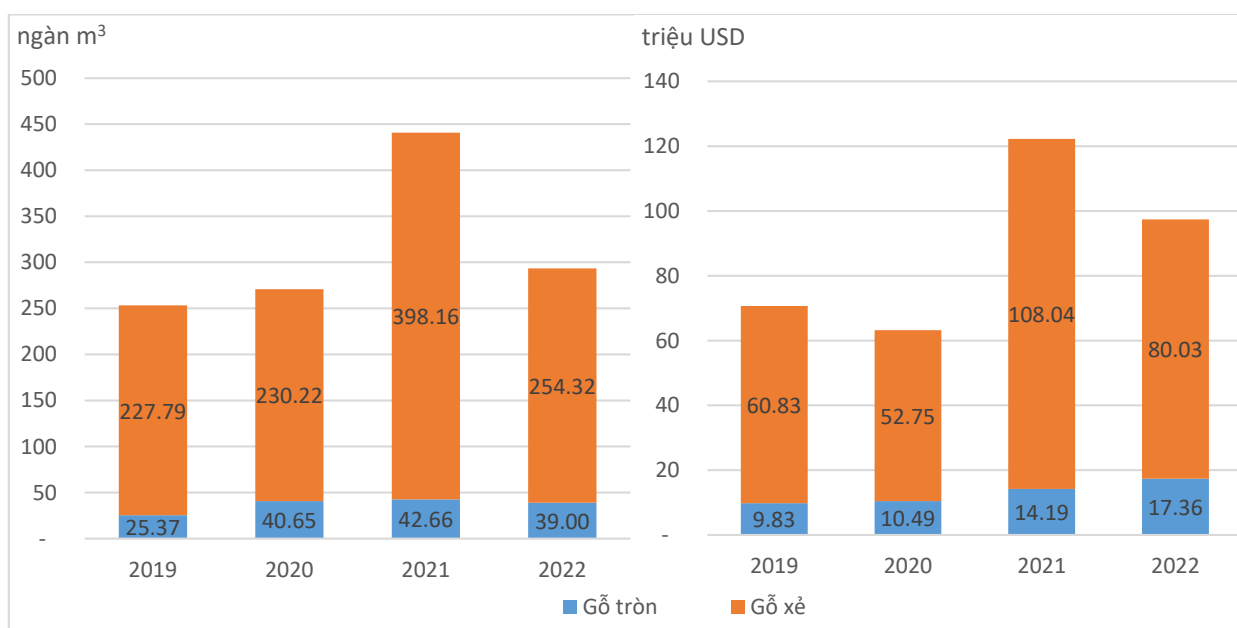
Năm 2022, Việt Nam nhập 250,67 ngàn m³ ván sợi từ Thái Lan, đạt 73,18 triệu USD, giảm 24% về lượng và 16% về giá trị. Ván dăm nhập khẩu từ thị trường này cũng đạt 218,0 ngàn m³ với giá trị 36,81 triệu USD, tăng 29% về lượng và 10% về giá trị. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu là 39,19 ngàn m³, đạt 12,74 triệu USD tăng 2 lần về lượng và 80% về giá trị so với năm với năm 2021. Hình 31 là lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan năm 2019 -2022.

3.2.5. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Brazil

Luồng cung G&SPG từ Brazil cho Việt Nam đạt 97,52 triệu USD, chiếm 3,2% tổng kim ngạch NKG&SPG của Việt Nam, giảm 36,12% so với năm 2021. Hai mặt hàng nhập khẩu chính chiếm 100% tổng kim ngạch NK Brazil là gỗ tròn (chiếm 17,8%) và gỗ xẻ (chiếm 82,2%).

Trong năm 2022, Việt Nam nhập 38,99 ngàn m³ gỗ tròn từ Brazil với giá trị 17,35 triệu USD, giảm 9% về lượng nhưng lại tăng 22% về giá trị. Brazil cũng cung cấp 254,31 ngàn m³, gỗ xẻ cho Việt Nam, đạt 80,0 triệu USD, giảm 36% về lượng và 26% về giá trị so với năm 2021. Hình 32 chỉ ra sự suy giảm này.

Hình 32: Lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng từ Brazil vào Việt Nam giai đoạn 2019–2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

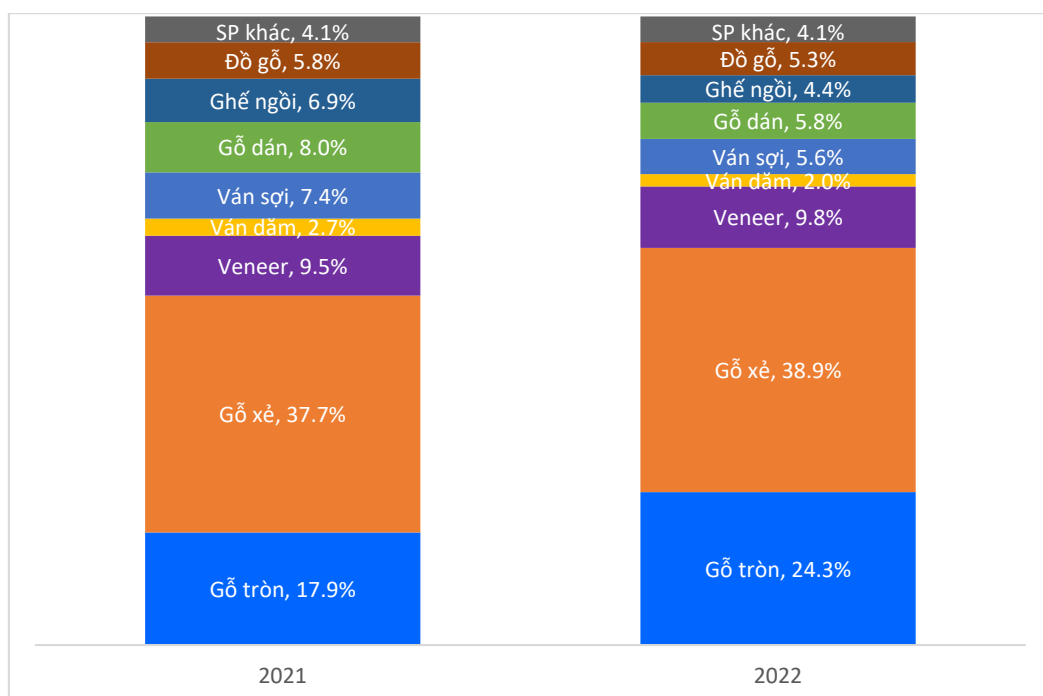
3.3. Mặt hàng nhập khẩu

Chiếm trên 90% tổng kim ngạch NK G&SPG của Việt Nam là các mặt hàng thuộc nhóm nguyên liệu (HS 44) trong khi gần 10% còn lại là mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9403) và ghế ngồi (HS 9401). Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn về kim ngạch gồm: gỗ xẻ chiếm gần 40%, gỗ tròn chiếm trên 24%, veneer/ván bóc chiếm gần 10%, ván sợi chiếm 5,6%, gỗ dán chiếm 5,8%, còn lại là các mặt hàng đồ gỗ, ghế ngồi, ván dăm và các sản phẩm khác.

Hình 33 chỉ sự thay đổi trong cơ cấu các mặt hàng G&SPG Việt Nam nhập khẩu năm 2022 so với năm 2021 theo kim ngạch nhập khẩu. Gỗ tròn và gỗ xẻ vẫn là hai mặt hàng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong kim ngạch nhập khẩu của ngành gỗ. Trong năm 2022, hai mặt hàng này chiếm đến hơn 60% tổng kim ngạch NK G&SPG của cả nước.

Bảng 16 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam từ năm 2019 tới năm 2022. Có thể thấy rằng, luồng cung gỗ tròn nhập khẩu bị giảm nhẹ trong thời kỳ diễn ra đại dịch nhưng đã hồi phục rất nhanh trong năm 2022. Ngược lại, các mặt hàng khác đều bị suy giảm về lượng nhập khẩu.

Hình 33: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG của Việt Nam giai đoạn 2020-2021



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 16: Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022

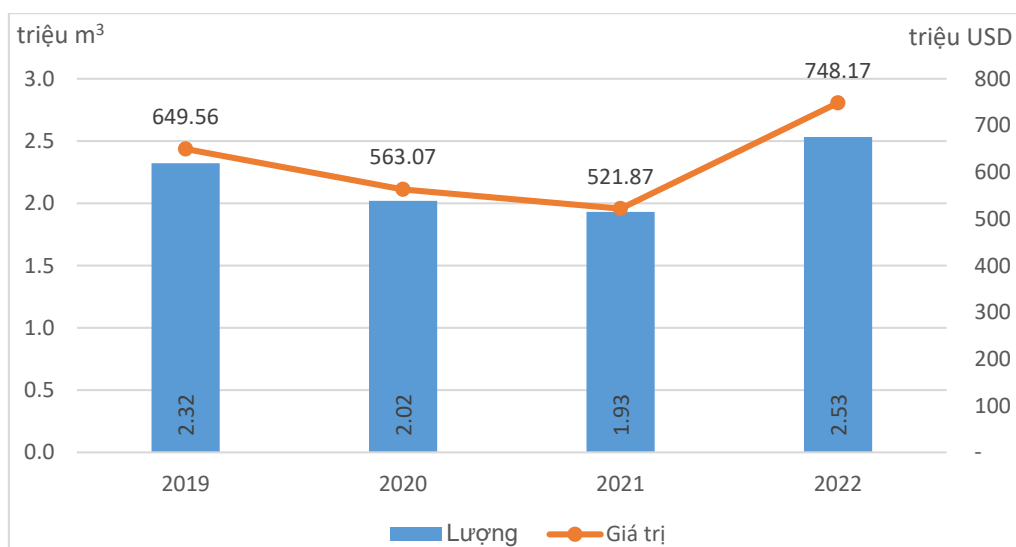
Mặt hàng	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
Gỗ tròn	m ³	2.322.167	2.019.902	1.930.398	2.531.911	31,2%
	USD	649.562.612	563.069.648	521.870.065	748.167.065	43,4%
Gỗ xẻ	m ³	2.576.963	2.541.569	2.782.007	2.682.507	-3,6%
	USD	927.804.220	842.063.427	1.098.376.186	1.195.238.077	8,8%
Veneer/ván bóc	m ³	216.825	275.979	306.159	242.700	-20,7%
	USD	174.905.082	208.137.832	277.413.560	300.568.652	8,3%
Ván dăm	m ³	376.040	434.719	361.784	295.151	-18,4%
	USD	79.364.592	84.692.840	79.325.439	60.859.469	-23,3%
Ván sợi	m ³	690.850	744.665	823.305	549.479	-33,3%
	USD	185.555.247	189.300.376	214.412.999	171.993.865	-19,8%
Gỗ dán	m ³	518.756	604.283	548.680	358.166	-34,7%
	USD	213.563.080	227.269.161	232.466.535	177.172.350	-23,8%
Ghế ngồi	USD	127.026.165	163.005.943	201.460.551	134.661.704	-33,2%
Đồ gỗ	USD	124.716.591	187.958.108	169.364.734	162.152.473	-4,3%
SP khác	USD	66.980.846	89.228.300	119.287.255	125.534.785	5,2%
Tổng kim ngạch NK G&SPG		2.549.478.435	2.554.725.635	2.913.977.324	3.076.348.439	5.6%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.1. Nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403)

Năm 2022, luồng cung gỗ tròn nhập khẩu của Việt Nam tăng mạnh cả về lượng và giá trị. Việt Nam đã nhập khẩu 2,53 triệu m³ gỗ tròn với giá trị đạt 748,16 triệu USD, tăng 31% về lượng và 43% về giá trị. Hình 34 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập gỗ tròn trong giai đoạn 2019- 2022.

Hình 34: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2019 –2022

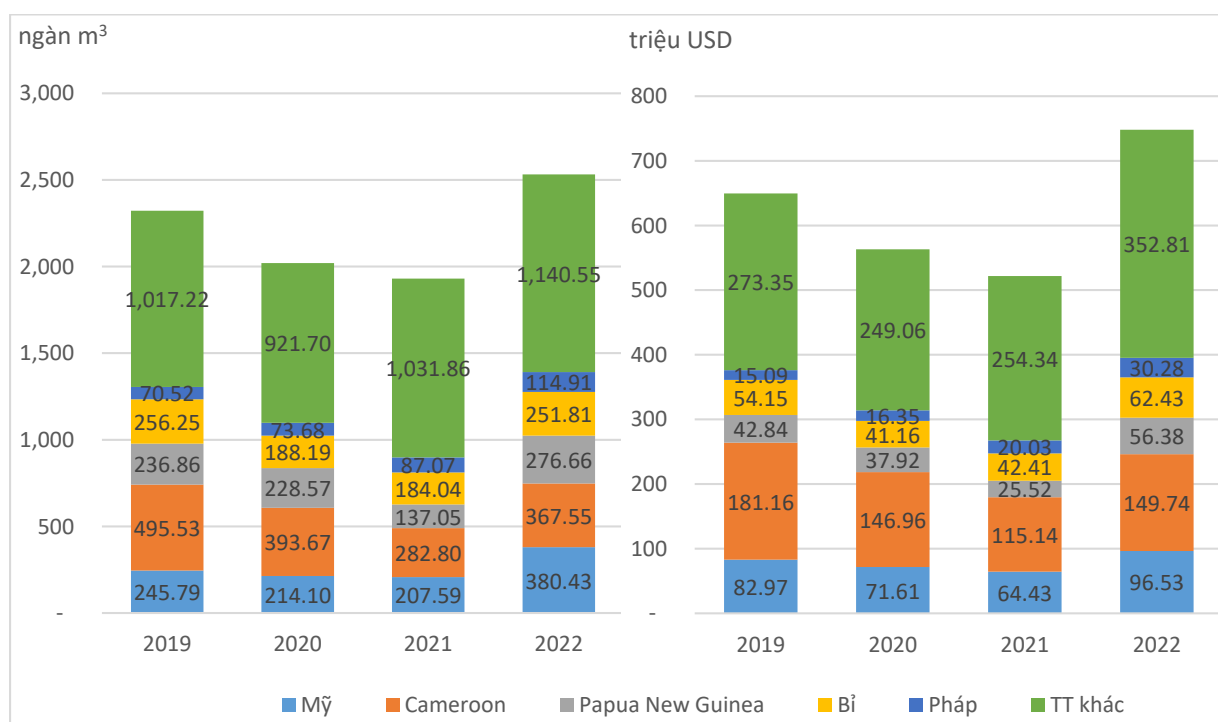


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu gỗ tròn

Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn từ 88 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong năm 2022. Trong đó, 5 thị trường cung cấp lượng gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam gồm có Cam-mơ-run, Mỹ, Bỉ, Papua New Guinea (PNG) và Pháp. Lượng cung từ 5 thị trường này đạt trên 1,39 triệu m³, chiếm 55% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập năm 2022.

Hình 35: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu hàng năm từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2019 –2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 35 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường nêu trên trong giai đoạn 2019-2022.

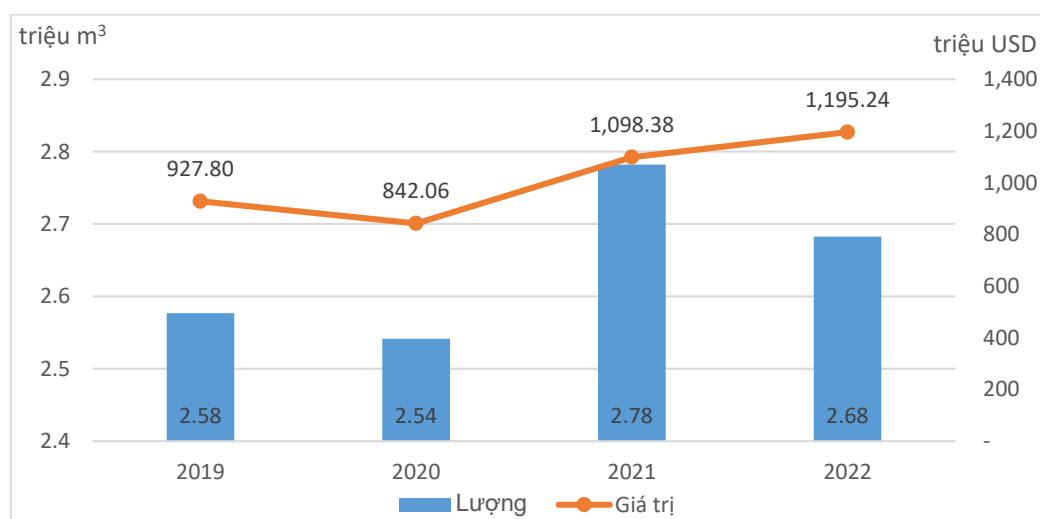
- Cam-mơ-run: nhập khẩu 367,54 ngàn m³, đạt 149,74 triệu USD, tăng 30% về lượng và giá trị so với năm 2021. Lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này chiếm 14,5% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu.

- Mỹ: nhập khẩu 380,43 ngàn m³ gỗ tròn, đạt 96,52 triệu USD, tăng 83% về lượng và 50% về giá trị so với năm 2021. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ chiếm 15% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu.
- Bỉ: nhập khẩu 251,8 ngàn m³ gỗ tròn, đạt 62,43 triệu USD, tăng 37% về lượng và 47% về giá trị so với năm 2021. Lượng gỗ tròn nhập từ Bỉ chiếm 9,9% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu.
- PNG: nhập khẩu 276,66 ngàn m³ gỗ tròn, đạt 56,37 triệu USD, tăng 102% về lượng và 121% về giá trị so với năm 2021. Gỗ tròn nhập từ thị trường này chiếm 10,9% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu.
- Pháp: nhập khẩu 114,9 ngàn m³ gỗ tròn, đạt 30,27 triệu USD, tăng 32% về lượng và 51% về giá trị so với năm 2021. Lượng gỗ tròn nhập từ Pháp chiếm 4,5% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của Việt Nam.

3.3.2. Nhập khẩu gỗ xẻ (HS 4407)

Năm 2022, lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập đạt 2,68 triệu m³, tương đương với 1,19 tỷ USD, giảm 3,6% về lượng nhưng tăng 8,8% về giá trị so với năm 2021. Sự biến động về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn từ 2019 tới năm 2022 được thể hiện ở Hình 36.

Hình 36: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2019 –2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ

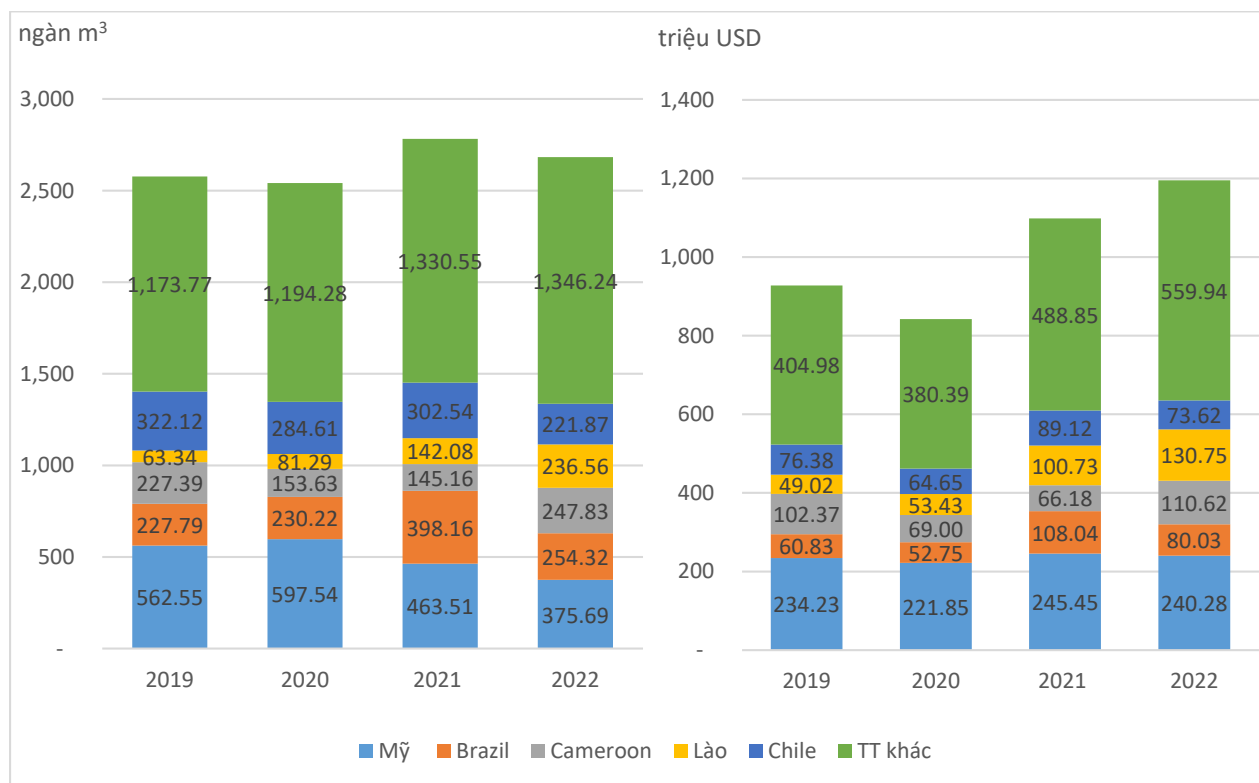
Việt Nam nhập gỗ xẻ trong năm 2022 từ 98 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Năm thị trường xuất gỗ xẻ chính cho Việt Nam, gồm Mỹ, Chile, Brazil, Cam-mơ-run và Lào, cung cấp trên 1,33 triệu m³ gỗ xẻ, chiếm gần 50% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong năm 2022. Cụ thể:

- Mỹ: cung cấp 357,68 ngàn m³, đạt 240,27 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và 2,1% về giá trị so với năm 2021. Lượng cung từ thị trường Mỹ chiếm 14% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu năm 2022.
- Chile: cung cấp 221,86 ngàn m³ gỗ xẻ trị giá 73,62 triệu USD, giảm 26,7% về lượng và 17,4% về giá trị so với năm 2021. Chile cung cấp 8,3% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam.
- Brazil: lượng nhập khẩu đạt 254,31 ngàn m³ và 80,02 triệu USD, giảm 36,1% về lượng và 25,9% về giá trị so với năm 2021. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 9,5% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu.
- Cam-mơ-run: cung cấp 247,83 ngàn m³, đạt 110,62 triệu USD, tăng 70,7% về lượng và 67,2% về giá trị so với năm 2021. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 9,2% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của Việt Nam.

- Lào: cung cấp 236,56 ngàn m³, đạt 130,74 triệu USD, tăng 66,5% về lượng và 29,8% về giá trị so với năm 2021. Thị trường Lào chiếm 8,8% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu.

Hình 37 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường nêu trên trong giai đoạn 2019- 2022.

Hình 37: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2019 –2022

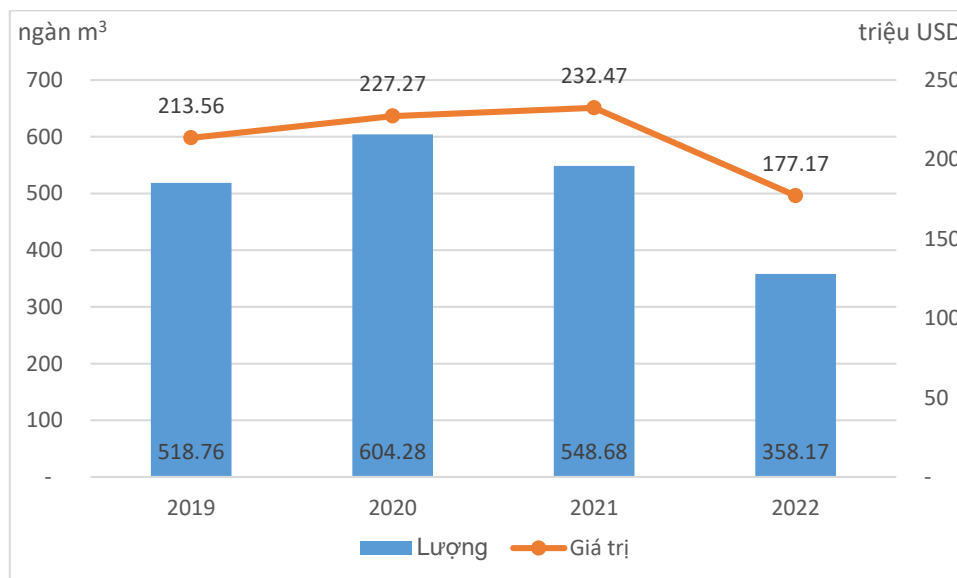


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.3. Nhập khẩu gỗ dán (HS 4412)

Lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu năm 2022 là 358,16 ngàn m³, đạt 177,17 triệu USD, giảm 34,7% về lượng và 23,8% về giá trị so với năm 2021. Sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán giai đoạn 2019 tới năm 2022 được thể hiện ở Hình 38.

Hình 38: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

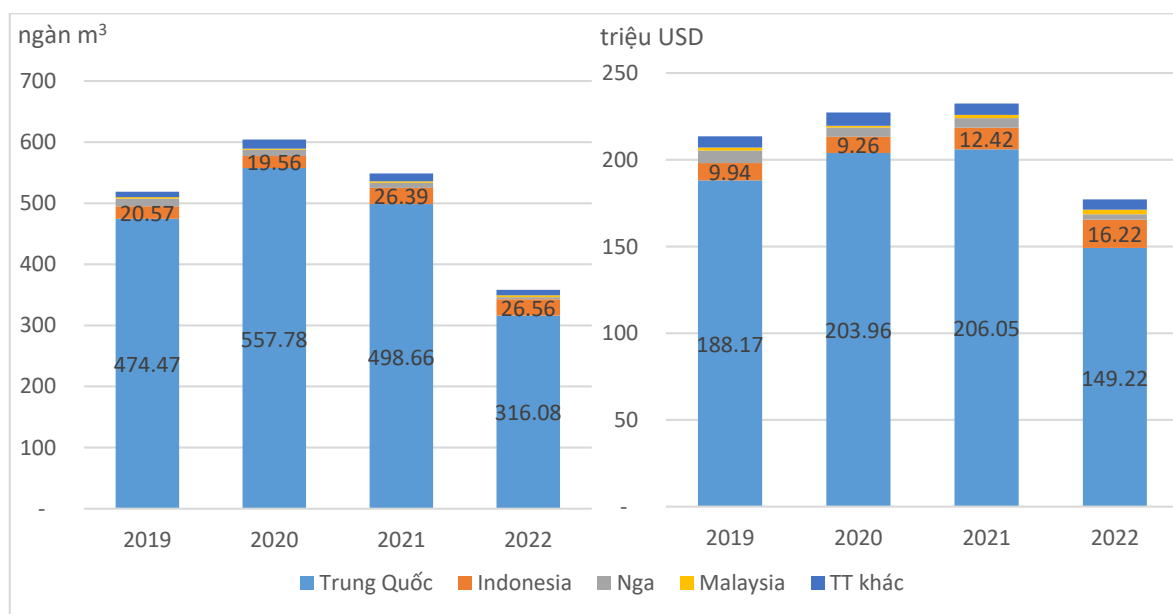
Thị trường nhập khẩu gỗ dán

Năm 2022, Việt Nam nhập gỗ dán từ 31 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các thị trường quan trọng nhất cung cấp gỗ dán cho Việt Nam gồm có Trung Quốc, Indonesia, Nga và Malaysia. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm 97,5% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập trong năm 2022.

- Trung Quốc là thị trường cung cấp gỗ dán lớn nhất cho Việt Nam. Lượng cung từ nguồn này đạt 316,08 ngàn m³ và 149,21 triệu USD, giảm 36,6% về lượng và 27,6% về giá trị so với năm 2021. Nguồn gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 88,3% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu.
- Indonesia là thị trường cung cấp gỗ dán đứng thứ hai với lượng cung đạt 25,56 ngàn m³ và 16,22 triệu USD, tăng 0,6% về lượng và 30,6% về giá trị so với năm 2021. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 7,4% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu.
- Nga: đứng ở vị trí thứ ba, cung cấp 3,57 ngàn m³ gỗ dán trị giá 3,11 triệu USD, giảm 57,4% về lượng và 44,4% về giá trị. Lượng gỗ dán nhập từ Nga chiếm 1% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu.
- Malaysia: cung cấp 3,06 ngàn m³, đạt 2,73 triệu USD, tăng 26% về lượng và 48,8% về giá trị so với năm 2021. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chỉ chiếm 0,9% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu.

Hình 39 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ các thị trường chính nói trên trong giai đoạn 2019 - 2022.

Hình 39: Lượng và giá trị gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2019- 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.4. Nhập khẩu veneer/ván bóc (HS 4408)

Lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong năm 2022 đạt 242,7 ngàn m³, giảm 20,7% so với năm 2021, nhưng về giá trị lại tăng 8,3%, đạt 300,56 triệu USD. Hình 40 thể hiện lượng và giá trị veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong giai đoạn 2019 -2022.

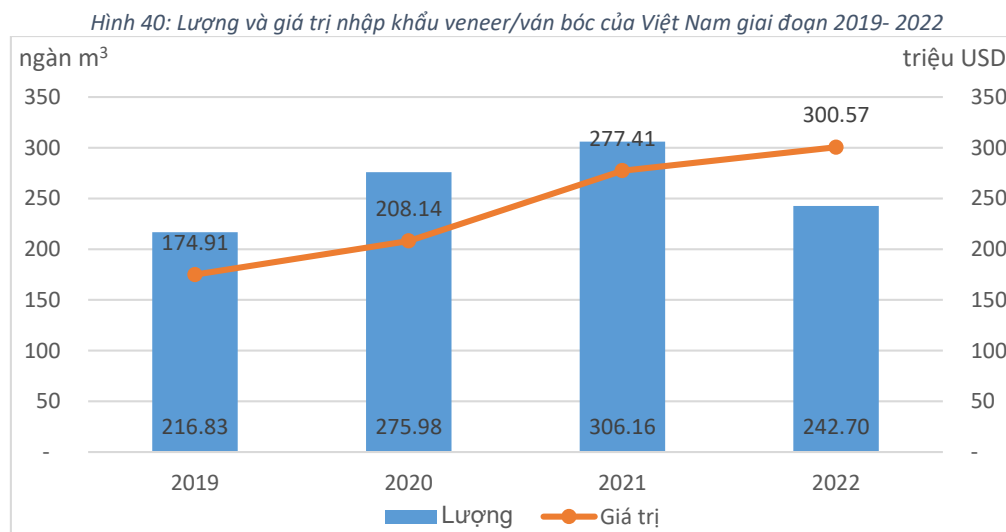
Thị trường nhập khẩu veneer/ván bóc

Trong năm 2022, có 38 quốc gia và vùng lãnh thổ cung veneer/ván bóc cho Việt Nam, trong đó có 4 thị trường quan trọng cung cấp trên 94% tổng lượng veneer/ván bóc mà Việt Nam nhập khẩu, bao gồm:

- Trung Quốc: cung cấp 203,49 ngàn m³, đạt 269,46 triệu USD, tăng 1% về lượng và 14% về giá trị so với năm 2021. Lượng nhập từ Trung Quốc chiếm tới 83,8% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập trong năm 2022. Đây là thị trường cung veneer/ván bóc số 1 của Việt Nam.

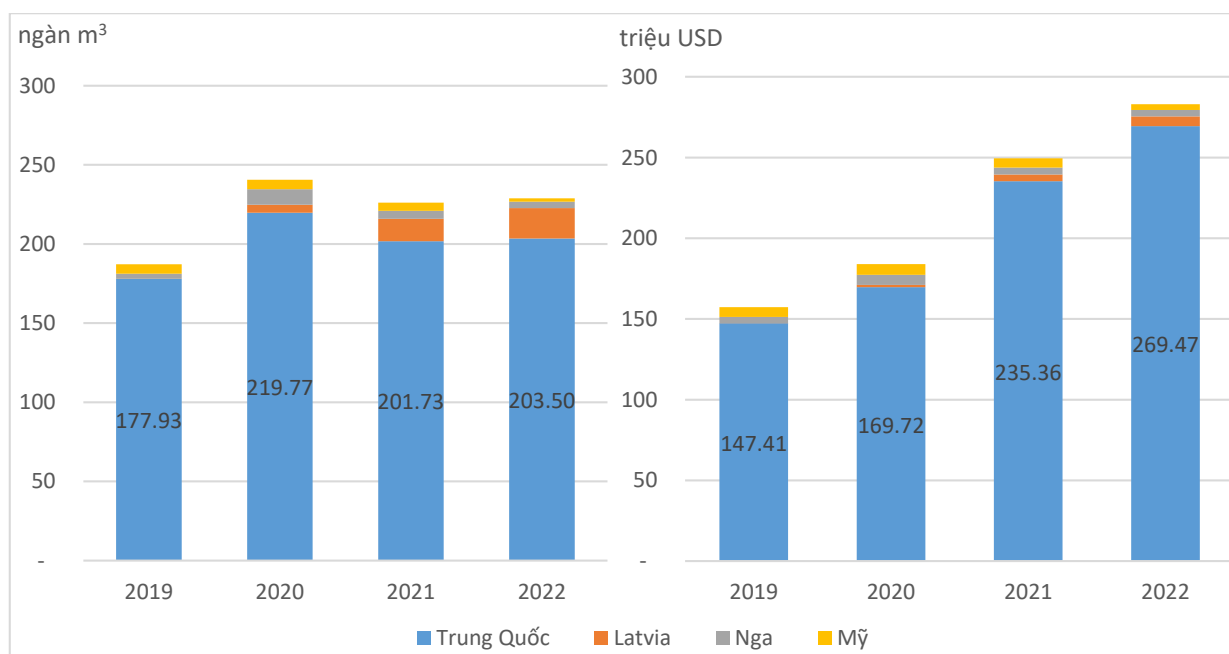
- Latvia: năm 2022, quốc gia này nổi lên là thị trường cung veneer/ván bóc đứng thứ hai sau Trung Quốc. Lượng cung từ thị trường này đạt 19,22 ngàn m³, chiếm 7,9% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong năm 2022, trong khi vào năm 2021 chỉ chiếm khoảng 4,6%.
- Nga: lượng cung đạt 3,98 ngàn m³, giảm 22% so với năm 2021, chỉ chiếm 1,6% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong năm 2022.
- Mỹ: cung cấp 2,15 ngàn m³, giảm 58% so với năm 2021, chiếm 0,9% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập năm 2022.

Hình 41 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc từ một số thị trường chính giai đoạn từ năm 2019 tới năm 2022.



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 41: Lượng và giá trị veneer/ván bóc nhập khẩu từ các thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2019- 2022



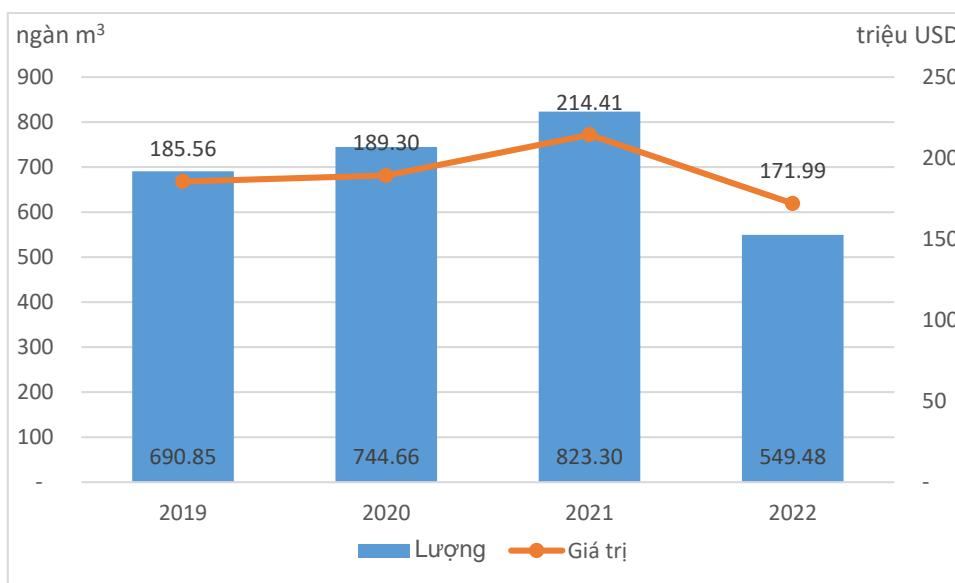
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.5. Nhập khẩu ván sợi (HS 4411)

Giá trị nhập khẩu mặt hàng này giảm mạnh vào trong năm 2022, chỉ nhập 549,47 ngàn m³, giảm 33,3% về lượng so với năm 2021 và về giá trị giảm 19,8% đạt 171,99 triệu USD.

Hình 42 là chỉ ra sự biến động về lượng và giá trị ván sợi Việt Nam nhập khẩu giai đoạn từ năm 2019 tới năm 2022.

Hình 42: Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2019- 2022



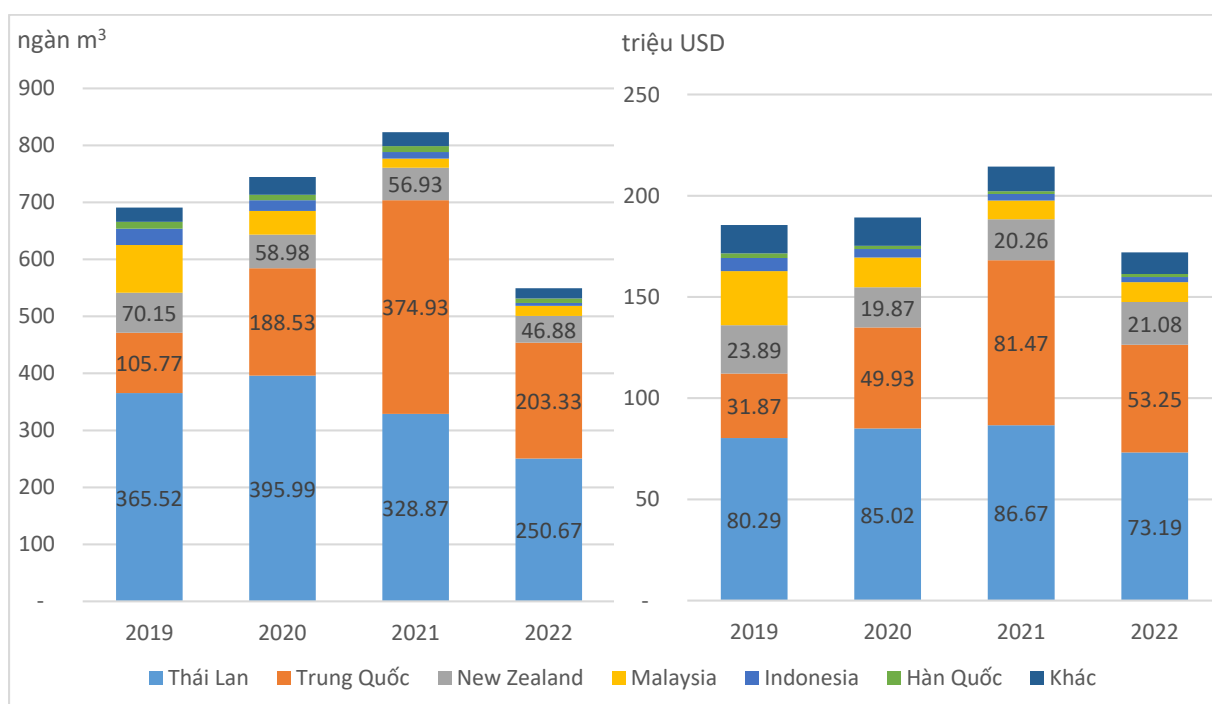
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu ván sợi

Trong năm 2022, có 29 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp ván sợi cho thị trường Việt Nam, trong đó, 5 thị trường quan trọng nhất cung cấp ván sợi cho Việt Nam gồm có Thái Lan, Trung Quốc, New Zealand, Malaysia và Indonesia. Lượng ván sợi Việt Nam nhập từ 5 thị trường này chiếm trên 95% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập trong năm 2022.

Hình 43 thể hiện giá trị và lượng ván sợi Việt Nam nhập từ các thị trường chính nói trên trong giai đoạn 2019 – 2022.

Hình 43: Lượng và giá trị ván sợi nhập khẩu từ các thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2019- 2022



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Cụ thể:

- Thái Lan: cung cấp 250,67 ngàn m³, đạt 73,18 triệu USD, giảm 23,8% về lượng và 15,6% về giá trị so với năm 2021, chiếm 45,6% tổng lượng ván sọt Việt Nam nhập trong năm 2022. Là thị trường cung ván sọt lớn số 1 trong năm 2022 cho Việt Nam.
- Trung Quốc: cung cấp 203,33 ngàn m³, đạt 53,24 triệu USD, giảm 45,8% về lượng và 34,6% về giá trị so với năm 2022, chiếm 37% tổng lượng ván sọt Việt Nam nhập trong năm 2022.
- New Zealand: cung cấp 46,88 ngàn m³, đạt 21,07 triệu USD, giảm 17,6% về lượng nhưng tăng 4% về giá trị, chiếm 8,5% tổng lượng ván sọt Việt Nam nhập trong năm 2022.
- Malaysia: cung cấp 17,53 ngàn m³, đạt 9,82 triệu USD, tăng 9,7% về lượng và 6,5% về giá trị so với năm 2021, chiếm 3,2% tổng lượng ván sọt Việt Nam nhập trong năm 2022.

3.4. Rủi ro về gian lận thương mại trong một số mặt hàng nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam năm 2022 tiếp tục giảm, giảm 4,3% so với năm 2021, đạt 162,15 triệu USD.

Tuy nhiên trong nhóm sản phẩm này, các mặt hàng như: nội thất văn phòng, nội thất phòng bếp, nội thất phòng ngủ, nội thất phòng bằng gỗ khác lại có giá trị nhập tăng từ 12-38% tùy thuộc từng mặt hàng. Bộ phận đồ gỗ, năm 2022 có giá trị nhập giảm 10,1% so với năm 2021, nhưng giá trị các sản phẩm làm từ gỗ bạch dương (birch) thuộc mặt hàng này đạt 30,97 triệu USD, chiếm 24% tổng kim ngạch NK Bộ phận đồ gỗ.

Bảng 17 là giá trị nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn từ năm 2019 tới năm 2022.

Bảng 17: Kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2021

Mặt hàng	Giá trị (USD)				So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
	2019	2020	2021	2022	
Nội thất văn phòng (9403.30)	6.170.284	4.205.912	4.607.986	5.818.615	26,3%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	4.488.536	4.489.964	4.060.320	4.834.490	19,1%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	11.388.575	6.100.175	6.323.854	8.768.155	38,7%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	28.280.771	26.552.210	15.007.936	16.872.254	12,4%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	74.274.276	146.568.018	139.287.256	125.187.038	-10,1%
Khác	114.150	41.829	77.381	673.760	770,7%
Tổng cộng	124.716.591	187.958.108	169.364.734	162.154.313	-4,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 18: Kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) từ thị trường Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022

Sản phẩm	Giá trị (USD)				So sánh 2022 tăng/giảm so với 2021
	2019	2020	2021	2022	
Nội thất văn phòng (9403.30)	3.330.481	2.216.072	2.893.988	2.300.574	-20,5%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	1.380.500	1.100.189	994.342	1.017.128	2,3%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	6.619.308	3.833.608	3.465.493	4.640.674	33,9%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	15.588.144	19.276.113	8.880.818	10.207.388	14,9%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	65.338.377	131.794.788	124.492.528	114.654.405	-7,9%
Khác	54.840	40.775	74.042	532.746	619,5%
Tổng cộng	92.311.650	158.261.543	140.801.212	133.352.914	-5,3%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Trung Quốc vẫn là thị trường cung chính sản phẩm này cho Việt Nam đạt 133,35 triệu USD, giảm 4,35 so với năm 2022, chiếm 82% tổng kim ngạch NK đồ gỗ năm 2022. Ngoài hai mặt hàng Nội thất văn phòng và

Bộ phận đồ nội thất có kim ngạch NK giảm còn lại các mặt hàng khác trong nhóm này đều tăng. Giá trị nhập khẩu các sản phẩm làm bằng gỗ bạch dương (birch) thuộc mặt hàng Bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc chiếm tới 98% tổng kim ngạch đạt 29,3 triệu USD. Bảng 18 trình bày kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam trong giai đoạn 2019 – 2022.

Với sự gia tăng về giá trị nhập các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ qua các năm từ thị trường Trung Quốc đã tác động tới:

- Ở chiều xuất khẩu: Mỹ đã khởi xướng điều tra phạm vi sản phẩm (Scope Ruling) và lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại (Anti-circumvention) với sản phẩm tủ gỗ (tủ bếp, tủ nhà tắm) nhập khẩu từ Việt Nam. Mặt hàng này hiện đang tiếp tục là mặt hàng rủi ro cao. Thêm vào đó việc nhập khẩu các sản phẩm làm từ gỗ bạch dương (birch) từ thị trường Trung Quốc cũng khiến cho các sản phẩm gỗ của Việt Nam sử dụng gỗ birch nhập khẩu từ thị trường này để sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu đối diện với việc bị truy xuất nguồn gốc gỗ.
- Ở khâu nhập khẩu: Ngày 1/09/2021, Bộ Công thương có quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với một số sản phẩm bàn, ghế có xuất xứ từ Trung Quốc và Malaysia. Sau một quá trình điều tra, ngày 13/2/2023, Bộ Công Thương đã ra quyết định áp dụng biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm bàn, ghế từ Trung Quốc, cụ thể áp dụng mức thuế CBPG đối với các sản phẩm bàn thuộc mã HS 9403.30 là 35,2%, còn đối với ghế có mức thuế CBPG là 21,4%. Thời gian áp dụng là 5 năm kể từ ngày ra quyết định.

4. Xu hướng xuất nhập khẩu năm 2023

Hiện tại, ngành gỗ Việt Nam đang chuẩn bị kết thúc Quý 1 của năm 2023. Nhiều tín hiệu cho thấy động lực xuất nhập khẩu của ngành sẽ không có quá nhiều biến động so với Quý 4 của 2022 và các tháng đầu năm 2023. Bối cảnh vĩ mô không xuất hiện nhiều thay đổi, với các yếu tố tác động chính đến cung – cầu tiêu dùng thế giới vẫn đang hiện hữu, cụ thể:

- Lạm phát ở các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như Mỹ và EU vẫn đang ở mức cao. Điều này làm hạn chế chi tiêu đối với các mặt hàng không thiết yếu, bao gồm gỗ và sản phẩm gỗ. Các quốc gia này đang cố gắng để kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên hiện chưa có dấu hiệu lạm phát sẽ giảm trong tương lai.
- Ngành bất động sản tại các thị trường này đang ở giai đoạn trầm lắng. Khâu xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam phụ thuộc lớn vào hoạt động của ngành này. Hiện chưa có tín hiệu ngành sẽ khởi sắc trong 2023.
- Cuộc chiến Nga – Ukraine vẫn đang kéo dài và chưa có dấu hiệu kết thúc. Điều này tiếp tục tác động tiêu cực tới giá cả hàng hóa, làm giảm cầu tiêu dùng nói chung.

Với các yếu tố vĩ mô như trên, dự kiến các quý tiếp theo của năm 2023 sẽ không có nhiều biến động. Xuất khẩu sẽ tiếp tục đối mặt với sự co giảm của thị trường. Bên cạnh đó, các mặt hàng mang tính chất nhạy cảm như tủ bếp, tủ nhà tắm, gỗ dán, các mặt hàng được làm từ gỗ bạch dương nguồn gốc từ Nga sẽ tiếp tục phải đối mặt với các rủi ro bị áp thuế hoặc hàng rào thương mại từ các chính sách trừng phạt tại thị trường xuất khẩu ở các nước phương tây.

Mức độ ổn định của 3 thị trường Đông Á quan trọng của ngành gỗ Việt Nam bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc cao hơn nhiều so với các thị trường khác như Mỹ và EU. Tuy nhiên, phổ các mặt hàng xuất khẩu sang 3 thị trường này tương đối hẹp, chỉ dừng lại ở các mặt hàng như dăm gỗ, viên nén, gỗ dán và một số mặt hàng khác. Năm 2022 chứng kiến sự tăng trưởng rất mạnh trong xuất khẩu của các mặt hàng này, đặc biệt là dăm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc và viên nén xuất khẩu sang Hàn Quốc, Nhật Bản. Tuy nhiên tín hiệu thị trường của những tháng gần đây (năm 2023) cho thấy nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng này đã có dấu hiệu giảm nhiệt.

Tương tự, đầu nhập khẩu gỗ nguyên liệu cũng sẽ không có nhiều biến động. Nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu ít rủi ro (ví dụ từ Hoa Kỳ, EU, Canada, New Zealand, Úc) sẽ tiếp tục trầm lắng, là kết quả trực tiếp của sự co giảm đầu ra trong khâu xuất khẩu. Tương tự, nguồn gỗ nguyên liệu rủi ro (gỗ nhiệt đới) được nhập khẩu sử dụng cho tiêu dùng nội địa cũng không có tín hiệu tích cực, một phần nguyên nhân chính là do thị trường bất động sản trong nước đang ở trong tình trạng khó khăn.

Việc duy trì luồng cung gỗ nhiệt đới nhập khẩu sẽ tiếp tục đem lại những rủi ro cho ngành. Luồng cung từ Châu Phi, Lào, Campuchia và PNG sẽ tiếp tục là các luồng cung có độ rủi ro lớn. Luồng cung gỗ tròn, gỗ xẻ từ châu Phi có thể sẽ suy giảm sau khi quyết định đưa quần thể châu Phi của gỗ hương (*Pterocarpus spp.*), gỗ (*Afzelia spp.*) và xà cừ (*Khaya spp.*) vào Phụ lục II của CITES có hiệu lực từ cuối tháng 2/2023. Cùng với đó, luồng cung gỗ bạch dương từ Nga cũng tiềm ẩn nhiều bất ổn cho ngành, đặc biệt trong khâu xuất khẩu. Vì vậy, các doanh nghiệp và làng nghề trong nước cần chuẩn bị để đối phó với các rủi ro có thể xảy ra đối với các nguồn cung này.

5. Kết luận

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2022 và xu hướng năm 2023** đã cung cấp thông tin về thực trạng xuất khẩu và nhập khẩu G&SPG của Việt Nam trong năm 2022, trong đó phân tích lượng và kim ngạch xuất nhập khẩu của các mặt hàng và thị trường quan trọng, cũng như một số thay đổi đáng chú ý về động lực thị trường so với các năm trước đó. Có thể thấy năm 2022 là một năm sôi động của ngành gỗ với những xu hướng trái ngược và diễn biến phức tạp trên thị trường quốc tế.

Trong khi nhóm doanh nghiệp chế biến đồ nội thất xuất khẩu gặp nhiều khó khăn trong nửa cuối năm 2022 do các biến động vĩ mô toàn cầu như chiến tranh Nga-Ukraina và lạm phát leo thang ở các nước phương tây, làm suy giảm nhu cầu mua sắm đồ gỗ, v.v. thì ngành hàng dăm gỗ và viên nén lại có một năm bội thu do nhu cầu nhập khẩu dăm gỗ của Trung Quốc và nhập khẩu viên nén của Nhật Bản và Hàn Quốc tăng đột biến. Sang năm 2023, dự kiến tình hình co hẹp thị trường xuất khẩu đồ gỗ chưa được cải thiện trong khi nhu cầu nhập khẩu viên nén, dăm gỗ ở các thị trường Đông Á đã có tín hiệu chững lại.

Ở khâu nhập khẩu, luồng gỗ từ các thị trường tích cực vốn được nhập khẩu chủ yếu để phục vụ chế biến xuất khẩu nhiều khả năng sẽ tiếp tục suy giảm do tình trạng thiếu hụt đơn hàng còn tiếp diễn và lượng gỗ tồn từ năm trước còn rất lớn. Tương tự, luồng gỗ tự nhiên nhập khẩu từ các khu vực rủi ro cũng trầm lắng hơn khi nhu cầu mua sắm, xây dựng tại thị trường nội địa đang phải chịu tác động tiêu cực từ sự đóng băng của thị trường bất động sản.

Bên cạnh các thông tin cập nhật tình hình lượng và giá trị xuất, nhập khẩu của các mặt hàng trong năm, báo cáo cũng cung cấp một số thông tin liên quan tới một số khía cạnh rủi ro về gian lận thương mại đối với một số mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Ở khâu xuất khẩu, mặt hàng tủ bếp, bộ phận tủ bếp và gỗ dán bị điều tra chống bán phá giá và gian lận thương mại tại Mỹ. Ở khâu nhập khẩu, việc tăng đột biến luồng cung đồ gỗ, đặc biệt là đồ nội thất sử dụng trong phòng bếp, phòng tắm và bộ phận đồ gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc có ảnh hưởng tiêu cực đến việc điều tra gian lận xuất xứ đối với các mặt hàng nói trên tại Mỹ. Ngoài ra, lệnh trừng phạt của phương tây đối với các sản phẩm sử dụng gỗ bạch dương Nga cũng gây thêm khó khăn cho các doanh nghiệp sử dụng nguồn gỗ này.